

dân cư nông thôn.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về môi trường đất thông qua hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất, quan trắc môi trường; đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được chất lượng đất.

- Thực hiện các biện pháp canh tác, cải tạo, phục hồi đất đối với một số loại đất bị suy thoái như:

- + Đối với bãi cát, cồn cát và đất cát các vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long... cần tăng cường cải tạo đất, áp dụng các biện pháp canh tác kết hợp (đối với cây hàng năm có thể luân canh, trồng các cây họ đậu, trồng cộng sinh một số loại cây với nhau), trồng rừng phòng hộ trên cát và rừng phòng hộ ven biển.

- + Đối với đất mặn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng... cần chú trọng phát triển rừng phòng hộ ven biển. Đối với đất phèn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long cần được cải tạo thông qua thủy lợi, bón vôi cho đất, biện pháp phân bón, biện pháp canh tác.

- + Đối với đất xám và bạc màu ở vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên cần tăng cường biện pháp hạn chế xói mòn đất và đầu tư thâm canh; coi trọng bón phân hữu cơ và luân canh cây trồng có khả năng cố định đạm hoặc áp dụng biện pháp cộng sinh cây trồng để xây dựng các hệ sinh thái nông nghiệp bền vững; tiếp tục công tác bảo vệ, phát triển rừng, tăng mức độ che phủ đất.

- + Đối với đất xói mòn trơ sỏi đá ở vùng Tây Nguyên, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung cần khai thác, sử dụng hợp lý, nhất là khoanh nuôi bảo vệ và trồng rừng, tạo lớp phủ thực vật phù hợp với điều kiện sinh thái của từng khu vực.

4.1.2.2. Tính khả thi và phân công thực hiện các giải pháp

Tính khả thi và phân công thực hiện các giải pháp đề xuất ở trên được nhóm ĐMC đánh giá, tổng hợp ở Bảng 4.2. dưới đây.

Bảng 4.2. Tính khả thi và phân công thực hiện các giải pháp kỹ thuật

TT	Các giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Tính khả thi
1	Các giải pháp chung			
	- Xây dựng và thực hiện quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia. - Đầu tư nâng cấp trang thiết bị, phòng thí nghiệm về phân tích môi trường. - Thúc đẩy chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, các thành tựu KHCN và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. - Thực hiện kết nối trực tuyến kết quả quan trắc về các Sở TNMT. - Yêu cầu các cơ sở sản xuất chuyển đổi công nghệ, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT). - Thúc đẩy các cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường. - Áp dụng, nhân rộng các mô hình KTTH trong các ngành sản xuất. - Xây dựng và nhân rộng các mô hình bảo tồn ĐDSH, canh tác VietGAP, hữu cơ, IPM.... - Đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn xanh-sạch-đẹp, kết nối với các trung tâm cụm, xã, đô thị đạt các mục tiêu về xây dựng nông thôn mới.	Bộ TNMT, Bộ KHCN, Bộ NNPTN, các doanh nghiệp	- Các bộ, ngành liên quan. - Các UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	- Có tính khả thi, vì đây là nhiệm vụ quản lý nhà nước, một số nội dung cần thực hiện theo quy định pháp luật, một số nội dung đã và đang thực hiện.

TT	Các giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Tính khả thi
2	Các giải pháp hạn chế ô nhiễm môi trường không khí			
	- Đầu tư, xây dựng hệ thống trạm quan trắc chất lượng môi trường không khí. - Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông công cộng ở các đô thị. - Kiểm định, kiểm soát khí thải từ các phương tiện giao thông. - Đầu tư, xây dựng, mở rộng diện tích công viên, cây xanh, giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn trong các thành phố, các đô thị và khu dân cư. - Thực hiện các biện pháp kỹ thuật, cải tiến công nghệ, xử lý khí thải các nhà máy nhiệt điện, xi măng. - Chuyển đổi công nghệ trong các cơ sở sản xuất, các làng nghề. - Quan trắc, theo dõi để kịp thời cảnh báo, xử lý ô nhiễm không khí, bức xạ hạt nhân... từ các nguồn ô nhiễm xuyên biên giới.	Bộ TNMT, Bộ Xây dựng, Bộ KHCN, các doanh nghiệp	- Các bộ, ngành liên quan. - Các UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	- Có tính khả thi, vì đây là nhiệm vụ quản lý nhà nước, một số nội dung cần thực hiện theo quy định pháp luật, một số nội dung đã và đang thực hiện.

3	Các giải pháp về tăng cường quản lý CTR			
	- Đầu tư, thiết lập hạ tầng kỹ thuật về phân loại CTRSH tại nguồn; hiện đại hóa trang thiết bị thu gom CTR sinh hoạt. - Đầu tư đồng bộ hệ thống trạm trung chuyển CTR ở các đô thị; mở rộng và nâng cao chất lượng mạng lưới dịch vụ thu gom CTR sinh hoạt ở khu vực nông thôn. - Đầu tư, phát triển các cơ sở tái chế CTR có công nghệ hiện đại. - Đầu tư các cơ sở xử lý CTRSH đồng bộ với các loại CTR đã được phân loại, thu gom riêng biệt; huy động đầu tư các dự án điện rác. - Triển khai các dự án nâng cấp, cải tạo các bãi chôn lấp CTR. - Thực hiện tái sử dụng đất đá thải từ khai thác khoáng sản, chất thải rắn xây dựng... cho san lấp mặt bằng. - Ứng dụng kỹ thuật, công nghệ trong giảm thiểu, thu gom, tái sử dụng và tái chế chất thải nhựa, ngăn ngừa rò rỉ rác thải nhựa ra môi trường.	UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	- Bộ TNMT và các bộ, ngành liên quan. - Các doanh nghiệp.	- Có tính khả thi vì đây đây là chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tuy nhiên còn phụ thuộc vào nguồn lực của từng địa phương, sự tham gia của các doanh nghiệp.

4	Các giải pháp hạn chế suy thoái, ô nhiễm môi trường nước			
	- Xây dựng và thực hiện chương trình đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tại các đô thị. - Xây dựng và vận hành đạt yêu cầu các hệ thống xử lý nước thải ở tất cả các khu, CCN. - Yêu cầu xây dựng các hệ thống xử lý nước thải trong các lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi. - Khảo sát, đánh giá, xử lý nước thải từ các nguồn gây ô nhiễm môi trường nước biển. - Kiểm soát ô nhiễm trên biển và các vùng ven biển, đặc biệt là các sự cố tràn dầu, sự cố tràn nước thải. - Ứng dụng các biện pháp kỹ thuật, các mô hình canh tác thân thiện với môi trường, khí hậu, kết hợp trồng trọt và thủy sản, thích ứng với xâm nhập mặn. - Xây dựng các hồ chứa nước ở các vùng thiếu nước như Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác tưới tiêu tiết kiệm nước trong sản xuất nông nghiệp; tiết kiệm nước trong công nghiệp; giảm thất thoát nước trong đô thị. Thực hiện các biện pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn nguồn nước.	Bộ TNMT, Bộ Xây dựng,	- Các bộ, ngành liên quan. - Các UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	- Có tính khả thi, tuy nhiên còn phụ thuộc vào nguồn lực đầu tư cho hạ tầng của các địa phương và doanh nghiệp.

5	Các giải pháp hạn chế suy giảm ĐDSH			
	- Thực hiện các biện pháp kỹ thuật để hạn chế tối đa các tác động lên ĐDSH của các dự án đường bộ, lần biển, phát triển du lịch, khai thác khoáng sản, phát triển thủy điện. - Thực hiện kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia. - Điều tra, khảo sát, thành lập các di sản thiên nhiên, các KBT thiên nhiên, khu bảo tồn biển, các hành lang ĐDSH. - Thực hiện các biện pháp kỹ thuật, công nghệ để bảo vệ, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng phá, khai thác trái phép rừng, các tác động của du lịch, khai thác hải sản đến rạn san hô, thảm cỏ biển. - Thực hiện các dự án bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển; phục hồi rừng ngập mặn. - Điều tra, đánh giá thực trạng các loài thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; xây dựng và phát triển các vườn thực vật, áp dụng các biện pháp nhân giống. - Đầu tư, xây dựng các trung tâm cứu hộ trên toàn quốc, phát triển các cơ sở gây nuôi bảo tồn. - Xây dựng các mô hình bảo tồn ĐDSH gắn với phát triển bền vững, cải thiện sinh kế cộng đồng.	Bộ TNMT, Bộ NNPTNT	- Các bộ, ngành liên quan. - Các UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	- Có tính khả thi, tuy nhiên còn phụ thuộc vào nguồn lực và nhận thức của doanh nghiệp, cộng đồng.
6	Các giải pháp hạn chế suy thoái, ô nhiễm môi trường đất			

- Điều tra, đánh giá suy thoái đất; tác động của BĐKH đến tài nguyên và môi trường đất; thực hiện các biện pháp thích ứng với BĐKH. - Cải tạo, phục hồi các khu vực có đất bị ô nhiễm, suy thoái, các điểm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các bãi chôn lấp chất thải rắn. - Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị, khu dân cư tập trung... - Phát triển các biện pháp nông nghiệp hữu cơ; kỹ thuật làm đất thích hợp; các mô hình sử dụng đất nông nghiệp có hiệu quả. - Thực hiện khoanh nuôi, bảo vệ diện tích rừng; đẩy mạnh trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn và các loại rừng khác. - Đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai; chủ động ứng phó với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập úng, sạt lở... do tác động của BĐKH. - Thực hiện các biện pháp kỹ thuật nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất. Hạn chế sử dụng phân bón hóa học, thuốc BVTV trong trồng trọt. - Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản. - Xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất. - Xây dựng cơ sở dữ liệu về môi trường đất....	Bộ TNMT, Bộ NNPTNT, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	- Các bộ, ngành liên quan. - Các UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	- Có tính khả thi, tuy nhiên còn phụ thuộc vào nguồn lực và nhận thức của doanh nghiệp, cộng đồng.
---	--	---	--

- Thực hiện các biện pháp canh tác, cải tạo, phục hồi đất đối với một số loại đất bị suy thoái như: + Đối với bãi cát, cồn cát và đất cát cần tăng cường cải tạo đất, áp dụng các biện pháp canh tác kết hợp, trồng rừng phòng hộ trên cát và rừng phòng hộ ven biển. + Đối với đất mặn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng... cần chú trọng phát triển rừng phòng hộ ven biển. Đối với đất phèn cần được cải tạo thông qua thủy lợi, bón vôi cho đất, biện pháp phân bón, biện pháp canh tác. + Đối với đất xám và bạc màu ở vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên cần tăng cường biện pháp hạn chế xói mòn đất và đầu tư thâm canh; coi trọng bón phân hữu cơ và luân canh cây trồng có khả năng cố định đạm hoặc áp dụng biện pháp cộng sinh cây trồng để xây dựng các hệ sinh thái nông nghiệp bền vững; tiếp tục công tác bảo vệ, phát triển rừng, tăng mức độ che phủ đất. + Đối với đất xói mòn trơ sỏi đá ở vùng Tây Nguyên, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung cần khai thác, sử dụng hợp lý, nhất là khoanh nuôi bảo vệ và trồng rừng, tạo lớp phủ thực vật phù hợp với điều kiện sinh thái của từng khu vực.			
--	--	--	--

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm ĐMC, 2022

4.1.3. Các giải pháp giảm nhẹ, thích ứng với BĐKH

Về giải pháp chung, cần phải thực hiện lồng ghép nội dung về ứng phó biến đổi khí hậu (bao gồm cả giảm nhẹ và thích ứng) trong các quan điểm, mục tiêu, chủ trương, nhiệm vụ và giải pháp phát triển các ngành, lĩnh vực.

4.1.3.1. Các giải pháp giảm nhẹ BĐKH

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp liên quan đến giảm phát thải KNK đã đề ra trong Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến 2050¹⁷⁹. Triển khai thực hiện Luật BVMT 2020, Nghị định 06/2022/NĐ-CP về giảm phát thải KNK và bảo vệ tầng o dôn, Quyết định 01/2022/QĐ-TTg về danh mục các lĩnh vực và cơ sở kiểm kê KNK, Thông tư 01/2022/TT-BTNMT hướng dẫn Luật BVMT 2020 về ứng phó với BĐKH.

- Tổ chức thực hiện thành công Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu; Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030; Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải.

- Triển khai thực hiện thành công các cam kết giảm phát thải KNK của Việt Nam trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) cập nhật, theo đó đến 2030 giảm 15,8% phát thải so với kịch bản phát triển bình thường bằng nguồn lực trong nước và giảm 43,5% với sự hỗ trợ quốc tế.

- Trong lĩnh vực năng lượng, về phần cung năng lượng tập trung phát triển năng lượng tái tạo, gồm năng lượng gió, mặt trời, sinh khối, bioga...theo Quy hoạch điện VIII sẽ được ban hành thời gian tới. Phát triển điện gió trên bờ và ngoài khơi, chú trọng điện gió ngoài khơi ở Quảng Ninh, Bình Thuận, Ninh Thuận... Phát triển điện mặt trời, đặc biệt ở Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Về sử dụng, tiếp tục đẩy mạnh việc sử dụng hiệu quả, tiết kiệm năng lượng trong tất cả các lĩnh vực, từ quy mô hộ gia đình đến cơ sở sản xuất, kinh doanh,... Trong công nghiệp và xây dựng, đẩy mạnh thực hiện các chương trình

¹⁷⁹ Quyết định 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022

tiết kiệm, hiệu quả năng lượng; nghiên cứu, ứng dụng đổi mới công nghệ hướng tới sử dụng hiệu quả năng lượng trong các ngành, lĩnh vực, đời sống dân sinh, phát triển KTXH như: giao thông, chiếu sáng công cộng, các tòa nhà cao tầng, thiết bị điện, lò hơi, sinh hoạt, tiêu dùng,... Khuyến khích, thúc đẩy các dự án xây dựng xanh, công trình, tòa nhà xanh, phát triển các KCN sinh thái, KCN xanh... Thúc đẩy phát triển các mô hình kinh tế các-bon thấp, tái cấu trúc các ngành kinh tế theo hướng ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực tiêu tốn ít năng lượng; từng bước hạn chế phát triển các nhóm ngành kinh tế tiêu tốn nhiều năng lượng, gây ô nhiễm môi trường, hiệu quả kinh tế thấp.

- Trong nông nghiệp, ứng dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác trồng trọt bền vững, thông minh, các-bon thấp. Áp dụng các biện pháp tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp nhằm giảm phát thải khí mê-tan từ canh tác lúa (đặc biệt ở ĐBSH và ĐBSCL) và chăn nuôi. Giảm thất thoát lương thực sau thu hoạch và phát thải liên quan thông qua cải thiện hậu cần nông nghiệp và phát triển chuỗi lạnh bền vững.

Triển khai các quy hoạch, phương án, công nghệ quản lý, xử lý chất thải chăn nuôi và tái sử dụng nước thải nhằm giảm nhẹ phát thải KNK. Tái sử dụng phế phụ phẩm trồng trọt và xử lý chất thải chăn nuôi làm phân hữu cơ, tạo khí sinh học; áp dụng biện pháp bón phân compost và giảm phân hoá học; thay thế phân urê bằng các loại phân bón phát thải thấp.

- Trong lĩnh vực sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp, tích cực thực hiện trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi trọc để tăng mức độ hấp thụ KNK. Thực hiện các chương trình bảo vệ và phát triển rừng, các bể chứa KNK tự nhiên, đặc biệt là ở vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng để tăng hấp thụ các-bon và giảm phát thải thông qua áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, chuyển đổi rừng trồng chu kỳ ngắn sang rừng trồng chu kỳ dài; giảm khai thác gỗ rừng trồng cho sản xuất gỗ dăm.

- Trong lĩnh vực chất thải, xây dựng và ứng dụng các mô hình KTTH gắn với giảm phát thải KNK trong các ngành, lĩnh vực. Thực hiện các biện pháp quản lý, giảm thiểu phát sinh chất thải từ sản xuất đến tiêu dùng, mở rộng trách

nhiệm của nhà sản xuất; tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải. Phát triển và ứng dụng các công nghệ hạn chế chôn lấp trong quản lý CTR, hướng tới xử lý bằng biogas và đốt thu hồi năng lượng. Áp dụng các biện pháp tiên tiến như chôn lấp có thu gom khí (LFG), chôn lấp bán hiếu khí; sản xuất phân compost từ chất thải hữu cơ; đốt chất thải rắn để phát điện; sản xuất viên nén nhiên liệu từ chất thải rắn. Áp dụng các biện pháp tiên tiến trong xử lý chất thải, nước thải nhằm giảm phát thải khí mê-tan.

- Trong lĩnh vực các quá trình công nghiệp và sử dụng sản phẩm, cần cải tiến, phát triển và ứng dụng công nghệ trong sản xuất vật liệu xây dựng theo hướng vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, vật liệu xanh. Thay than đá bằng khí tự nhiên trong sản xuất gạch ốp lát; sử dụng vật liệu thay thế trong sản xuất kính. Thực hiện các giải pháp nghiền xỉ lò thổi, nghiền tro bay, nghiền Puzzolana và nghiền đá vôi thay thế, giảm tỷ lệ clinker trong sản xuất xi măng. Áp dụng công nghệ thu giữ các-bon trong các lĩnh vực sản xuất xi măng, hóa chất - phân bón và luyện thép. Áp dụng công nghệ điện phân ô-xít nóng chảy trong lĩnh vực luyện thép; sử dụng hydro thay thế coke trong luyện thép “xanh”. Hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn về toà nhà xanh, khu đô thị xanh. Giảm dần sử dụng các môi chất lạnh Hydro-cloro-fluoro-carbon (HCFC) và Hydro-fluoro-carbon (HFC) trong chuỗi lạnh, hệ thống lạnh và điều hòa không khí tòa nhà; thúc đẩy việc thu hồi, tái sử dụng, tiêu hủy, tái chế môi chất lạnh.

4.1.3.2. Các giải pháp thích ứng với BĐKH

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp về thích ứng với BĐKH trong Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến 2050; Kế hoạch quốc gia về ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁸⁰; Chiến lược phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; các chương trình, đề án có liên quan về thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ rủi ro thiên tai.

- Thực hiện đánh giá tác động của BĐKH và thiên tai, lồng ghép kết quả giám sát BĐKH vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển.

¹⁸⁰ Quyết định 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020

- Thực hiện phân vùng rủi ro thiên tai, tập trung vào các loại bão, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lớn, rét hại như lũ quét ở các vùng và địa phương trên cả nước, đặc biệt chú trọng vùng Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung. Bố trí, sắp xếp, di dời các hộ dân cư trong vùng có nguy cơ cao về lũ quét đến nơi an toàn.

- Tăng cường cảnh báo, dự báo BĐKH, thiên tai, thông báo kịp thời đến người dân. Thực hiện phương châm “4 tại chỗ” trong phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai phù hợp với bối cảnh BĐKH. Chủ động phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai và các tác động của BĐKH.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng để chủ động phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH. Nâng cấp đê sông, đê biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang, chú trọng các tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long.

- Xây dựng và thực hiện các kế hoạch, dự án về an toàn hồ đập, bảo đảm sự vận hành liên hồ chứa trong mùa mưa lũ, chú trọng các vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên; thực hiện chương trình bảo vệ không gian thoát lũ trên các lưu vực sông.

- Xây dựng các điểm tránh trú bão có tàu thuyền, tập Trung ở Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung; thực hiện kè bờ, chống sạt lở, xói lở bờ biển; có phương án thích ứng với xâm nhập mặn và nước biển dâng.

- Rà soát quy hoạch xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư; cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng thoát nước, chống úng ngập đô thị, đặc biệt ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh; phục hồi, phát triển rừng và các hệ sinh thái tự nhiên để tăng cường năng lực chống chịu với BĐKH.

- Xây dựng và ứng dụng các biện pháp kỹ thuật, các mô hình canh tác thân thiện với môi trường, khí hậu, kết hợp trồng trọt và thủy sản, thích ứng với xâm nhập mặn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

4.1.4. Các giải pháp khác

- Nâng cao nhận thức về BVMT và ứng phó với BĐKH; tổ chức các phong trào, tập huấn, hướng dẫn nhân dân những kiến thức, hành động cụ thể về BVMT, ứng phó BĐKH. Phổ biến rộng rãi các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước về môi trường và hỗ trợ thông tin môi trường đến các tổ chức và cá nhân.

- Tăng cường nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ trong BVMT, ứng phó với BĐKH. Tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị cần thiết cho công tác nghiên cứu và ứng dụng KHCN.

- Huy động mọi nguồn lực cho BVMT. Tích cực, chủ động đề xuất các dự án về BVMT, ứng phó với BĐKH để thu hút nguồn lực đầu tư từ các quỹ tài chính như Quỹ môi trường toàn cầu (GEF), Quỹ khí hậu xanh (GCF), Quỹ thích ứng..., các tổ chức quốc tế, các nước trên thế giới.

- *Tăng cường sự gắn kết cộng đồng địa phương giữa đô thị và nông thôn; phát huy văn hóa yêu thiên nhiên, môi trường của đồng bào; giảm các tệ nạn xã hội, các hủ tục có hại cho môi trường; phát huy các mô hình quản lý tài nguyên, BVMT dựa vào cộng đồng.*

- Tăng cường liên kết vùng, địa phương trong phối hợp, xử lý kịp thời, hiệu quả các vấn đề về BVMT, quản lý tài nguyên và ứng phó với BĐKH.

4.2. Định hướng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Quy hoạch

4.2.1. Định hướng áp dụng công cụ quản lý môi trường của Quy hoạch

a) Công cụ pháp lý

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quy định pháp luật về BVMT. Xây dựng các văn bản hướng dẫn thực thi Luật BVMT 2020, triển khai thực hiện hiệu quả trên cả nước.

- Cấp và thu hồi giấy phép môi trường, quản lý và giám sát các hoạt động gây ô nhiễm đến môi trường, đặc biệt chú trọng các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao.

- Thực hiện các điều ước quốc tế trong lĩnh vực BVMT, giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH vì một môi trường toàn cầu xanh, sạch.

- Tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về BVMT, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường. Tăng cường phối hợp giữa thanh tra với cảnh sát môi trường để cưỡng chế thực thi hiệu quả các chế tài đối với hành vi vi phạm pháp luật về môi trường.

b) Công cụ kinh tế

- Rà soát, sửa đổi và tổ chức thực hiện Luật Thuế BVMT, chú trọng thu thuế đối với túi nilon khó phân hủy sinh học.

- Tổ chức thực hiện các loại thuế tài nguyên theo Luật Thuế tài nguyên đối với các hoạt động khai thác khoáng sản và các loại tài nguyên thiên nhiên khác nhằm khuyến khích việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả.

- Tổ chức thực hiện thu phí về BVMT đối với nước thải theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 5/5/2020: Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp, Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt.

- Triển khai thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và thu phí theo lượng chất thải rắn phát sinh.

- Thu phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Nghị định số 82/2018/NĐ-CP, thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của các doanh nghiệp.

- Thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản, ký quỹ nhập khẩu phế liệu, ký quỹ phục hồi môi trường đối với các dự án bãi chôn lấp CTR.

- Thúc đẩy lượng giá đa dạng sinh học; tiếp tục đẩy mạnh áp dụng cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, đặc biệt là rừng, đất ngập nước, biển, núi đá, hang động và công viên địa chất.

c) Công cụ kỹ thuật trong quản lý môi trường

- Ứng dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT) trong sản xuất, kinh doanh để giảm các nguồn gây ô nhiễm, suy thoái môi trường.

- Áp dụng các công cụ kỹ thuật trong kiểm soát ô nhiễm môi trường và xử lý triệt để các nguồn gây ô nhiễm môi trường, gồm: quan trắc, công nghệ công nghiệp môi trường, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường,...

- Xây dựng, quản lý hạ tầng kỹ thuật, các công trình BVMT, liên quan đến môi trường.

- Theo dõi, thiết lập cơ sở dữ liệu về môi trường (hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường, chất thải,...).

d) Công cụ giáo dục nâng cao nhận thức

- Thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về BVMT thông qua nhiều hình thức đa dạng, phù hợp với các tầng lớp nhân dân.

- Tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy định về BVMT dưới nhiều hình thức khác nhau như truyền hình, báo, đài, bản tin, hội nghị,...;

- Thực hiện đào tạo thông qua các hội nghị, hội thảo, lớp tập huấn tuyên truyền về BVMT, phân loại, xử lý rác thải hữu cơ, phòng chống BDKH cho cán bộ, nhân dân và chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Biên soạn và phát hành Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ về công tác BVMT KCN cho các doanh nghiệp;

- Phát động các phong trào BVMT và biểu dương các điển hình tiên tiến về BVMT trong các khu dân cư như phong trào “Xây dựng khu dân cư 3 không”, phong trào thực hiện tiêu chí “Không ô nhiễm môi trường”,...

- Vận động các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp ký Bản cam kết tham gia phong trào chống rác thải nhựa; bảo tồn ĐDSH; sống xanh, ứng phó với BDKH.

4.2.2. Định hướng phân vùng môi trường

Dự thảo QHTTQG đã xây dựng phương án phân vùng môi trường thành 03 vùng, gồm vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác được thực hiện theo các tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật. Việc phân vùng môi trường trong QHTTQG tuân thủ theo đúng quy định của Luật BVMT năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và các đặc điểm tự nhiên, môi trường, kinh tế, xã hội của tỉnh. Chi tiết phương án phân vùng môi trường xem mục 1.4.3 Chương 1 về Tóm tắt nội dung Quy hoạch của Báo cáo ĐMC này.

4.2.3. Định hướng thực hiện đánh giá tác động môi trường

Dự thảo QHTTQG đã đề xuất danh mục các dự án nghiên cứu thành dự án kết cấu hạ tầng cấp quốc gia, trong đó có các tác động môi trường trong các vùng. Vì vậy, hướng tiếp cận ĐTM cũng cần có những điểm lưu ý riêng đối với

từng vùng. Nhóm ĐMC đã tổng hợp các định hướng ĐTM theo vùng đối với các dự án này khi thực hiện ĐTM (Bảng 4.3).

Bảng 4.3. Định hướng ĐTM đối với các dự án trong Dự thảo QHTTQG

TT	Lĩnh vực	Các chương trình/dự án đầu tư cần quan tâm về ĐTM	Các vấn đề môi trường cần quan tâm khi thực hiện ĐTM
1	Phát triển hạ tầng GTVT	- Các tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam - Các tuyến đường bộ cao tốc Đông - Tây - Các cảng hàng không quốc tế cửa ngõ - Các đường vành đai vùng thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh - Đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam, các tuyến đường sắt kết nối với cảng biển cửa ngõ	- Mất rừng và suy giảm ĐDSH do chuyển đổi đất lâm nghiệp sang đất dành cho giao thông. - Ô nhiễm môi trường không khí, nước do quá trình thi công. - Phát sinh CTR, đất đá do quá trình thi công qua các khu vực đồi núi.
2	Năng lượng	- Điều tra cơ bản dầu khí truyền thống, phi truyền thống - Khai thác dầu, khí tại các bể Cửu Long, Sông Hồng, Nam Côn Sơn, Tư Chính - Vũng Mây, Mã Lai - Thổ Chu - Các đường ống dẫn khí ngoài khơi, trên bờ - Các nhà máy xử lý khí, sản xuất LNG	- Tác động tiêu cực đến hệ sinh thái biển, đặc biệt cần lưu ý các hệ sinh thái san hô, thảm cỏ biển - Phát thải khí nhà kính. - Ô nhiễm môi trường không khí, nước do quá trình thi công. - Sự cố cháy nổ khí.
3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai, BDKH	- Xây dựng các hồ lớn tại miền Trung, Tây Nguyên - Hệ thống điều tiết, bổ sung nguồn nước, kiểm soát lũ cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long - Chương trình chỉnh trị, phòng chống xói lở bờ sông, bờ biển	- Mất rừng và suy giảm ĐDSH do chuyển đổi đất lâm nghiệp sang lòng hồ, đường giao thông... - Tác động tiêu cực đến hệ sinh thái biển ven bờ, hệ sinh thái nước ngọt

TT	Lĩnh vực	Các chương trình/dự án đầu tư cần quan tâm về ĐTM	Các vấn đề môi trường cần quan tâm khi thực hiện ĐTM
		- Chương trình xây dựng, nâng cấp hệ thống đê sông - Chương trình xây dựng, nâng cấp hệ thống đê biển	- Ô nhiễm môi trường nước do quá trình thi công.
4	Thông tin, truyền thông	- Chương trình xây dựng mới mạng truyền dẫn cáp quang quốc tế và trạm cáp bờ - Chương trình xây dựng hạ tầng băng rộng đường trục trong nước - Chương trình xây dựng điện toán đám mây cấp quốc gia và cấp vùng - Các vệ tinh Vinasat của Việt Nam - Xây dựng, nâng cấp hạ tầng Internet quốc gia - Phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia	- Tác động tiêu cực đến hệ sinh thái biển. - Ô nhiễm môi trường do quá trình thi công.
5	Cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão	- Các trung tâm nghề cá lớn gắn với ngư trường trọng điểm - Các khu neo đậu tránh trú bão	- Tác động tiêu cực đến hệ sinh thái biển ven bờ. - Ô nhiễm môi trường do quá trình thi công. - Phát sinh CTR do quá trình thi công.
6	Kết cấu hạ tầng xã hội	- Xây dựng, phát triển các trường đại học trọng điểm quốc gia, trọng điểm vùng - Xây dựng mới các Khu phức hợp y tế¹⁸¹ tại ba miền	- Ô nhiễm môi trường không khí, nước do quá trình thi công. - Phát sinh CTR do quá trình thi công.

¹⁸¹ Trung tâm Kiểm soát bệnh tật quốc gia và một số viện nghiên cứu chuyên sâu, Cơ quan Kiểm nghiệm, kiểm định và kiểm chuẩn vùng về thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm quốc gia, một số cơ sở khám chữa bệnh kỹ thuật cao và một số trung tâm hỗ trợ: trung tâm máu, trung tâm đáp ứng khẩn cấp, trung tâm hiến ghép mô tạng...

TT	Lĩnh vực	Các chương trình/dự án đầu tư cần quan tâm về ĐTM	Các vấn đề môi trường cần quan tâm khi thực hiện ĐTM
		- Xây dựng, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Trung ương và vùng - Phát triển hệ thống các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, các trung tâm đổi mới sáng tạo ngành, vùng - Xây dựng, nâng cấp các bảo tàng cấp quốc gia - Xây dựng, nâng cấp các cơ sở nghệ thuật biểu diễn cấp quốc gia - Xây dựng, nâng cấp các trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia - Xây dựng, nâng cấp các khu liên hợp thể thao quốc gia	

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm ĐMC, 2022

4.3. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia

4.3.1. Quản lý môi trường

a) Mục tiêu

- Quản lý tốt các rủi ro, sự cố môi trường trong khi triển khai Quy hoạch, hạn chế tối đa khả năng xảy ra sự cố dẫn đến những hậu quả môi trường nghiêm trọng;

- Đảm bảo Quy hoạch được thực hiện theo các phương hướng về BVMT và phát triển bền vững và đạt các mục tiêu BVMT, ứng phó BĐKH đã đặt ra;

- Đảm bảo các vấn đề môi trường chính được quản lý tốt, hạn chế thấp nhất các diễn biến xấu do các tác động của việc thực hiện các dự án trong Quy hoạch.

b) Nội dung quản lý môi trường

Các nội dung quản lý môi trường bao gồm các giải pháp đã đề xuất để duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu các xu hướng tiêu cực, bao gồm

các nhiệm vụ về tổ chức, quản lý; các nhiệm vụ, giải pháp về công nghệ, kỹ thuật, giải pháp ứng phó với BĐKH và các giải pháp khác.

Để quản lý và kiểm soát có hiệu quả các mục tiêu về BVMT trong quá trình thực hiện Quy hoạch thì cần phải có sự phối hợp giữa các bộ ngành và địa phương để thực hiện các giải pháp giảm thiểu tác động đến môi trường đã được đề xuất trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch và các dự án thành phần. Cụ thể như sau:

- Cấp Trung ương: Bộ TNMT là cơ quan đầu mối, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về môi trường phối hợp với các bộ ngành liên quan (các Bộ: NNPTNT, Công thương, Xây dựng, Giao thông vận tải...) hướng dẫn các địa phương thực hiện chương trình quản lý môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch; thực hiện việc giám sát, định kỳ hàng năm đánh giá, tổng kết quá trình thực hiện công tác quản lý nhà nước về môi trường, báo cáo Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ. Các bộ ngành có trách nhiệm tổ chức thực hiện các hoạt động BVMT trong lĩnh vực của mình gắn kết với các nội dung của Quy hoạch. Bộ KHĐT và Bộ Tài chính bố trí nguồn vốn cho chương trình quản lý môi trường cấp quốc gia trong khuôn khổ thực hiện Quy hoạch.

- Cấp địa phương: Sở TNMT là cơ quan đầu mối, điều phối các sở, ban, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan về việc thực hiện chương trình quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh/thành phố trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch; thực hiện việc giám sát, định kỳ hàng năm đánh giá, tổng kết quá trình thực hiện, báo cáo Bộ TNMT. Các sở, ban, ngành khác (các Sở: NNPTNT, Công thương, Xây dựng, Giao thông vận tải...), UBND các quận, huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện các hoạt động BVMT gắn kết với các nội dung của Quy hoạch. Sở KHĐT và Sở Tài chính bố trí nguồn vốn cho chương trình quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh trong khuôn khổ thực hiện Quy hoạch.

- Các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, các tổ chức chính trị-xã hội có trách nhiệm tham gia các hoạt động thuộc chương trình quản lý môi trường theo nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

4.3.2. Giám sát môi trường

4.3.2.1. Mục tiêu giám sát

- Quan trắc, theo dõi, giám sát chất lượng các thành phần môi trường gồm: nước, không khí, đất, sự phát sinh CTR và ĐDSH.
- Theo dõi diễn biến và các tác động của BĐKH, cảnh báo sớm về thiên tai và xâm nhập mặn do nước biển dâng, các tai biến môi trường.
- Giám sát việc thực hiện Quy hoạch theo từng giai đoạn thông qua các chỉ tiêu môi trường.

4.3.2.2. Trách nhiệm thực hiện giám sát

- Đối với trách nhiệm quản lý chung về môi trường: Bộ TNMT chịu trách nhiệm về công tác quan trắc chất lượng các thành phần môi trường trong hệ thống quan trắc môi trường quốc gia. Sở TNMT các địa phương chịu trách nhiệm về công tác quan trắc môi trường thuộc quản lý của địa phương; phối hợp với Cảnh sát môi trường kiểm tra việc thực hiện các cam kết môi trường theo nhiệm vụ từng bên.
- Các chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất tự quan trắc, giám sát nguồn thải theo quy định của pháp luật BVMT; thực hiện các cam kết về môi trường và hợp tác chặt chẽ với cơ quan quản lý trong các hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát môi trường liên quan đến đơn vị mình.
- Chính quyền các cấp chỉ đạo các ban ngành liên quan và cộng đồng dân cư triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng và phối hợp giám sát môi trường trên địa bàn mình, kịp thời phản ánh và hợp tác trong kiểm tra, xử lý khi có sai phạm về môi trường.

Bảng 4.4. Các tổ chức chịu trách nhiệm giám sát chính

TT	Trách nhiệm tổ chức giám sát		Lĩnh vực giám sát
1	Bộ TNMT	Tổng cục Môi trường	Chất thải và chất lượng môi trường nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ, không khí, đất đối với các điểm/trạm quan trắc quốc gia.

TT	Trách nhiệm tổ chức giám sát		Lĩnh vực giám sát
		Tổng cục Môi trường	Hệ sinh thái tự nhiên, tài nguyên sinh vật và ĐDSH.
		Cục Quản lý tài nguyên nước	Tài nguyên nước.
		Cục BĐKH, Tổng cục KTTV	Xâm nhập mặn, BĐKH.
2	Sở TNMT	Phòng khoáng sản - tài nguyên nước, KTTV và BĐKH	Tài nguyên nước, xâm nhập mặn, BĐKH.
		Chi cục BVMT/Phòng QLMT	Chất thải và chất lượng môi trường nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ, không khí, đất.
		Trung tâm quan trắc TNMT	Điều tra, quan trắc, phân tích TNMT đối với các điểm/ trạm quan trắc thuộc quản lý của địa phương.
3	Cảnh sát môi trường		Kiểm tra việc chấp hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.
4	Các chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất		Quan trắc, giám sát nguồn thải theo quy định của pháp luật BVMT; thực hiện các cam kết về môi trường và hợp tác chặt chẽ với cơ quan quản lý trong các hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát môi trường liên

TT	Trách nhiệm tổ chức giám sát		Lĩnh vực giám sát
			quan đến đơn vị mình.
5	UBND quận, huyện, xã		Thực hiện giám sát môi trường trên địa bàn mình, kịp thời phản ánh và hợp tác trong kiểm tra, xử lý khi có sai phạm về môi trường.
6	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam		Có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các tổ chức thành viên và Nhân dân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện tư vấn, phản biện, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Cơ quan quản lý nhà nước các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham gia bảo vệ môi trường.
7	Cộng đồng dân cư		Tham gia phối hợp giám sát môi trường trên địa bàn; tham gia các chương trình quản lý tài nguyên thiên nhiên và ĐDSH, BVMT dựa vào cộng đồng.

4.3.2.3. Nội dung giám sát

4.3.2.3.1. Các thành phần môi trường cần giám sát

Chương trình giám sát môi trường được đặt ra trong cả quá trình thực hiện Quy hoạch để đảm bảo các thông số quan trắc về chất lượng các thành phần môi trường. Các thành phần môi trường cần giám sát bao gồm:

- Môi trường nước: thủy hóa, thủy sinh.
- Chất lượng không khí: hóa lý, vi khí hậu.
- Ô nhiễm đất: hóa lý, vi sinh.
- CTR: khối lượng và thành phần.
- ĐDSH: số loài, địa điểm, quy mô, xu thế biến đổi.

4.3.2.3.2. Mạng lưới giám sát môi trường

Mạng lưới quan trắc, giám sát môi trường (bao gồm quan trắc KTTV) phải phù hợp với Luật KTTV, Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật KTTV, Thông tư số 05/2016/TT-BTNMT ngày 13 tháng 5 năm 2016, Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc TNMT quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Mạng lưới quan trắc, giám sát môi trường được đề xuất như Bảng 4.5.

Bảng 4.5. Mạng lưới quan trắc chất lượng các thành phần môi trường giai đoạn đến năm 2030

Trạm quan trắc		Thông số quan trắc	2021-2025		2026-2030		Tổng		
			Xây mới	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Đến năm 2030	Trong đó	
								Xây mới	Nâng cấp
KTTV									
	Trạm QT		213	25	179	20	1.171	600	92
	Điểm QT		500	33	373	23	4.467	3.621	505
Khí tượng	Trạm	Từ 01 đến 08 yếu tố: Gió, Lượng mưa, Nhiệt độ không khí, Độ ẩm không khí, Áp suất khí quyển, Bức xạ, Giờ nắng, Bốc hơi	97		71		454	260	0
	Điểm								
Thủy văn	Trạm	Từ 01 đến 08 yếu tố: Mực nước, Lượng mưa, Lưu lượng nước	99	17	91	14	640	286	70
	Điểm								
Hải văn	Trạm	Gió, Mực nước biển, Nhiệt độ nước biển, Độ muối nước biển, Sóng	17	8	17	6	77	54	22
	Điểm								
Đo mưa	Trạm								
	Điểm		478		348		4.304	3.549	414
Đo mặn	Trạm								

Trạm quan trắc		Thông số quan trắc	2021-2025		2026-2030		Tổng		
			Xây mới	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Đến năm 2030	Trong đó	
								Xây mới	Nâng cấp
	Điểm		22	33	25	23	163	72	91
Môi trường									
Trạm môi trường không khí tự động	Trạm	Theo cấu hình kỹ thuật và hoạt động của Trạm quan trắc	12		10		36	22	
Điểm quan trắc môi trường không khí định kỳ	Điểm	Quan trắc định kỳ thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, áp suất không khí, mức âm tương đương (1h), độ rung, TSP, SO ₂ , NO ₂ , CO, O ₃	6		2		99	8	

Trạm quan trắc		Thông số quan trắc	2021-2025		2026-2030		Tổng		
			Xây mới	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Đến năm 2030	Trong đó	
								Xây mới	Nâng cấp
Trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động	Trạm	Theo cấu hình kỹ thuật và hoạt động của Trạm quan trắc	10		18		45	28	
Điểm quan trắc môi trường nước mặt định kỳ	Điểm	Quan trắc định kỳ thông số: Nhiệt độ, Độ muối, Độ đục, pH, DO, TSS, COD, BOD ₅ , Amoni (NH ₄ *tính theo N), Clorua, Florua, Nitrit, Nitrat, Phosphat, Xyanua, Asen, Cadimi, Chì, Crom VI, Tổng Crom, Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Thủy ngân, Sắt, Chất hoạt động bề mặt, Tổng phenol, Tổng dầu mỡ,	104		26		409	130	

Trạm quan trắc		Thông số quan trắc	2021-2025		2026-2030		Tổng		
			Xây mới	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Đến năm 2030	Trong đó	
								Xây mới	Nâng cấp
		Coliform, E.coli,Aldrin, Dieldrin,Benzene hexachloride, Tổng Dichloro diphenyl trichlorepoxyde, Heptachlor & Heptachlorepoxyde, Tổng cacbon hữu cơ, Tổng hoạt độ phóng xạ alpha, Tổng hoạt độ phóng xạ beta							
Điểm quan trắc môi trường cửa sông ven biển	Điểm	Quan trắc định kỳ thông số: Nhiệt độ, Độ muối, Độ trong Độ đục, pH, DO, TSS, Amoni (NH ₄ * tính theo N), Phosphat, Florua, Xyanua, As,Cadimi, Chì, Crom VI, Tồng Crom, Đồng, Kẽm, Mangan, Sắt, Thủy ngân, Tồng phenol, Tổng dầu mỡ khoảng, Coliform, Aldrin,	11		11		47	22	

Trạm quan trắc		Thông số quan trắc	2021-2025		2026-2030		Tổng		
			Xây mới	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Đến năm 2030	Trong đó	
								Xây mới	Nâng cấp
		Diendrin, Benzene hexachloride, Tông Dichloro diphenyl trichlorepoxyde, Heptachlor & Heptachlorepoxyde.							
Điểm quan trắc môi trường biển ven bờ	Điểm	Quan trắc định kỳ thông số: Nhiệt độ, Độ muối, Độ trong Độ đục, pH, DO, TSS, Amoni (NH ₄ * tính theo N), Phosphat, Florua, Xyanua, As,Cadimi, Chì, Crom VI, Tông Crom, Đồng, Kẽm, Mangan, Sắt, Thủy ngân, Tông phenol, Tổng dầu mỡ khoảng, Coliform, Aldrin, Diendrin, Benzene hexachloride, Tông Dichloro diphenyl trichlorepoxyde, Heptachlor &	5		3		48	8	

Trạm quan trắc		Thông số quan trắc	2021-2025		2026-2030		Tổng		
			Xây mới	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Đến năm 2030	Trong đó	
								Xây mới	Nâng cấp
		Heptachlorepoxyde.							
Điểm quan trắc lắng đọng axit	Điểm		2		2		23	4	
Điểm quan trắc môi trường đất	Điểm	Quan trắc định kỳ thông số: Asen, Cadimi, Đồng, Chì, Kẽm, Crom, Dieldrin, Chlordane, Aldrin, Endrin, Heptachlor; 2,4-D, Methyl Parathion, Methamidophos.	34		52		248	86	
Điểm quan trắc môi trường phóng xạ	Điểm		6		10		76	16	

Trạm quan trắc		Thông số quan trắc	2021-2025		2026-2030		Tổng		
			Xây mới	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Đến năm 2030	Trong đó	
								Xây mới	Nâng cấp
Khu bảo tồn, vườn quốc gia, vùng đất ngập nước quan trắc đa dạng sinh học.	Khu		88		89		44	177	
Điểm quan trắc môi trường nước mặt tại hồ	Điểm	Quan trắc định kỳ thông số: Nhiệt độ, Độ muối, Độ đục, pH, DO, TSS,COD,BOD ₅ ,Amoni (NH ₄ *tính theo N), Clorua, Florua, Nitrit, Nitrat, Phosphat, Xyanua, Asen, Cadimi, Chì, Crom VI, Tổng Crom,	3		2		10	5	

Trạm quan trắc		Thông số quan trắc	2021-2025		2026-2030		Tổng		
			Xây mới	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Đến năm 2030	Trong đó	
								Xây mới	Nâng cấp
lớn, hồ thủy điện.		Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Thủy ngân, Sắt, Chất hoạt động bề mặt, Tổng phenol, Tổng dầu mỡ, Coliform, E.coli, Aldrin, Dieldrin, Benzene hexachloride, Tổng Dichloro diphenyl trichlorepoxyde, Heptachlor & Heptachlorepoxyde, Tổng cacbon hữu cơ, Tổng hoạt độ phóng xạ alpha, Tổng hoạt độ phóng xạ beta							

Nguồn: Nhóm ĐMC tổng hợp, 2022.

4.3.2.3.3. Giám sát các chỉ tiêu môi trường

Định kỳ thực hiện giám sát, đánh giá các chỉ tiêu môi trường đưa ra trong thời kỳ quy hoạch, bao gồm các chỉ tiêu cụ thể sau:

- Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42-43%, nâng cao chất lượng, hiệu quả rừng, trong đó đến năm 2030 diện tích rừng đặc dụng đạt khoảng 2,4 triệu ha, duy trì ổn định đến năm 2050.

- Tỷ lệ xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi xả thải vào lưu vực các sông đạt trên 70%.

- Đến năm 2030, diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; đến năm 2050 đạt trên 5%.

- Đến năm 2030, diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt 3 triệu ha và đến năm 2050 đạt trên 3 triệu ha.

4.3.2.4. Nguồn lực cho giám sát

a) Nguồn tài chính

- Từ nguồn chi ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương cho các hoạt động sự nghiệp BVMT: nâng cao nhận thức, xây dựng thể chế, chính sách, tăng cường năng lực quản lý... về BVMT;

- Từ ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương để đầu tư cho các dự án về BVMT và ứng phó với BĐKH như trồng rừng ngập mặn, xây đê, kè, hồ chứa, hệ thống xử lý nước thải, cơ sở xử lý CTR,...

- Từ nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh cho phát triển khoa học và công nghệ, xử lý chất thải, phát triển năng lượng tái tạo,...

b) Nguồn nhân lực

- Cán bộ quản lý môi trường: từ Trung ương bao gồm Bộ TNMT, các bộ ngành (NNPTNT, Công thương, Xây dựng, Giao thông vận tải...), đến địa phương bao gồm Sở TNMT, các Sở/ban/ngành, phòng TNMT và các cán bộ địa chính xã kiêm nhiệm quản lý môi trường.

- Sự tham gia giám sát của cộng đồng: Đây là nguồn nhân lực rất dồi dào nhưng có vai trò đặc biệt quan trọng trong hoạt động giám sát tại địa phương. Do đó, cần thực hiện nâng cao nhận thức của cộng đồng về các quy định pháp

luật BVMT; ban hành các cơ chế, chính sách để khuyến khích cộng đồng tham gia vào các hoạt động giám sát về môi trường.

- Xã hội hóa công tác BVMT nhằm thu hút các nguồn lực xã hội tham gia vào các hoạt động BVMT; xây dựng mô hình điểm về BVMT cấp xã/phường.

Chương 5

THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

5.1. Thực hiện tham vấn

Báo cáo ĐMC của Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được thực hiện dưới sự chủ trì của Cơ quan Chủ dự án là Bộ Kế hoạch và Đầu tư và được tiến hành đồng thời với quá trình xây dựng báo cáo QH, dưới hình thức trao đổi thông tin 2 chiều, thực hiện tham vấn các bên liên quan để hoàn chỉnh báo cáo ĐMC.

Trong quá trình triển khai ĐMC và lập báo cáo ĐMC Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được thực hiện theo Phụ lục I, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT. Trong quá trình hoàn thiện báo cáo ĐMC, nhóm tư vấn luôn bám sát tiến trình hoàn thiện báo cáo để nghiên cứu, bổ sung, cập nhật những ý kiến đóng góp của các Bộ, ban, ngành, địa phương, các chuyên gia, nhà khoa học. Nội dung báo cáo ĐMC được bổ sung, hiệu chỉnh và hoàn thiện theo tiến trình hoàn thiện nội dung Quy hoạch.

5.1.1. Mục tiêu của tham vấn

Mục tiêu tham vấn trong quá trình lập báo cáo ĐMC là xin ý kiến góp ý của các bên liên quan cho nội dung báo cáo ĐMC về tính đầy đủ, tính phù hợp, tính sát thực,... của các tác động đến môi trường khi triển khai thực hiện Quy hoạch. Qua quá trình tham vấn, cơ quan được giao nhiệm vụ lập Quy hoạch sẽ thu nhận được các góp ý để hoàn thiện nội dung của báo cáo ĐMC, đồng thời có những điều chỉnh phù hợp đối với nội dung của Quy hoạch để giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường khi triển khai thực hiện Quy hoạch.

5.1.2. Nội dung tham vấn và đối tượng tham vấn

- ***Nội dung tham vấn:***

Báo cáo ĐMC cho Quy hoạch được thực hiện từ tháng 3 năm 2022. Nội dung tham vấn trong quá trình lập ĐMC là thu thập ý kiến các Bộ/ban/ngành, địa phương và các chuyên gia (ĐMC, môi trường, biến đổi khí hậu, GIS, đa dạng sinh học...) về đánh giá tác động môi trường của nội dung Quy hoạch.

Các nội dung chính sau đây của báo cáo ĐMC được lồng ghép vào quá trình tham vấn:

- Các quan điểm, mục tiêu, chủ trương, giải pháp về bảo vệ môi trường liên quan đến Quy hoạch nêu trong báo cáo ĐMC.
- Các vấn đề môi trường chính đã được dự báo, nhận diện khi triển khai thực hiện Quy hoạch.
- Các đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính.
- Các đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu khi thực hiện Quy hoạch.
- Các giải pháp được đề xuất để duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính.
- Các vấn đề môi trường đã được nhận diện nhưng chưa được điều chỉnh trong dự thảo Quy hoạch.
- Những vấn đề cần phải tiếp tục được nghiên cứu, phân tích trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

• **Đối tượng tham vấn:**

Đối tượng tham vấn được xác định theo từng mục tiêu cụ thể của các bước tiến hành ĐMC, cụ thể như sau:

Bảng 5.1. Đối tượng tiến hành tham vấn

TT	Đối tượng tham vấn	Phương thức lấy ý kiến
I	Các cơ quan/đơn vị	Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức lấy ý kiến hồ sơ bằng Văn bản về hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, bao gồm báo cáo đánh giá môi trường chiến
	Các Bộ/ban/ngành (Bộ ngành, Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Kinh tế Trung Ương, 05 Ủy ban của Quốc hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam)	
	UBND các tỉnh/thành phố	

		lược (ĐMC).
II	Các chuyên gia, nhà khoa học	Thông qua hội thảo chuyên gia
III	Cộng đồng, tổ chức, cá nhân có liên quan	Đăng tải hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

5.1.3. Mô tả quá trình tham vấn

Nhóm tư vấn ĐMC phối hợp với đơn vị lập Quy hoạch tổ chức các đợt tham vấn rộng rãi, cụ thể như sau:

- Xin ý kiến các Bộ/ban/ngành, địa phương đối cùng với báo cáo Quy hoạch tổng thể quốc gia: Dự thảo Báo cáo ĐMC cũng được gửi đi tham vấn các đơn vị này nhằm nhận được các góp ý chính thức bằng văn bản (tại công văn số 4583/BKHĐT-CLPT ngày 07/7/2022; Công văn số 4595/BKHĐT-CLPT ngày 07/7/2022 và Công văn số 4980/BKHĐT-CLPT ngày 21/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

- Tham vấn chuyên gia: Ngày 19/7/2022, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức hội thảo tham vấn chuyên gia, nhà khoa học về dự thảo báo cáo quy hoạch tổng thể quốc gia

- Tham vấn chuyên gia: Ngày 28/7/2022, nhóm tư vấn ĐMC đã phối hợp với đơn vị lập Quy hoạch tổ chức cuộc họp tham vấn các chuyên gia, nhà khoa học về dự thảo báo cáo ĐMC nhằm góp ý cho các nội dung của báo cáo.



Hình 5.1. Hội thảo tham vấn chuyên gia, nhà khoa học về dự thảo báo cáo ĐMC của quy hoạch tổng thể quốc gia

- Ngoài ra, trong quá trình nghiên cứu xây dựng Báo cáo ĐMC, nhóm tư vấn ĐMC cũng trao đổi, xin ý kiến một số chuyên gia đầu ngành về ĐMC qua hình thức trao đổi bằng điện thoại và thư điện tử.

Trên cơ sở các ý kiến góp ý, nhóm tư vấn chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện dự thảo Báo cáo theo từng đợt tham vấn. Kết quả chính các đợt tham vấn được trình bày chi tiết ở mục 5.2.

5.2. Kết quả tham vấn

5.2.1. Kết quả tham vấn từ cuộc họp tham vấn, trao đổi trực tiếp với chuyên gia

Tại cuộc họp tham vấn về Báo cáo QHTTQG ngày 19/7/2022, cuộc họp tham vấn Dự thảo báo cáo ĐMC ngày 28/7/2022 và qua trao đổi trực tiếp với một số chuyên gia môi trường, chuyên gia ĐMC, các chuyên gia cơ bản nhất trí với nội dung của dự thảo báo cáo ĐMC. Tuy nhiên, các chuyên gia cũng nêu những ý kiến đề xuất cần lưu ý trong thực hiện ĐMC quy hoạch tổng thể. Nhìn chung, những ý kiến tham vấn cho nội dung dự thảo báo cáo ĐMC tương đối phù hợp, đơn vị tư vấn và đơn vị được giao nhiệm vụ lập Quy hoạch đã phối hợp làm rõ, tiếp thu và hoàn thiện nội dung của báo cáo ĐMC. Kết quả tham vấn các chuyên gia, nhà khoa học được trình bày chi tiết tại bảng 5.2.

Bảng 5.2. Kết quả tham vấn chuyên gia về báo cáo ĐMC Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Ý kiến góp ý của các chuyên gia	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
- Mục tiêu của báo cáo không hoàn toàn giống bản quy hoạch - Các vấn đề môi trường chính: bổ sung thêm vấn đề về rủi ro/sự cố môi trường; - Cần định hướng hơn với vấn đề môi trường nước, không khí - Báo cáo QHTT còn thiếu vấn đề tài nguyên, môi trường nên trong báo cáo ĐMC cần nhấn mạnh hơn - Báo cáo mới xác định được các vấn đề môi trường theo các hoạt động phát triển mà chưa xác định các vấn đề môi trường theo các vùng kinh tế - sinh thái gắn với phân vùng chức năng môi trường - Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính cần làm rõ hơn số liệu, phương pháp dự báo (có thể đưa vào Phụ lục)	(i) Tiếp thu, xem xét đầy đủ hầu hết các ý kiến để chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện dự thảo Báo cáo ĐMC: - Về vấn đề môi trường chính, mặc dù, “ô nhiễm môi trường đất”; “tác động xuyên biên giới” không được xác định là vấn đề môi trường chính nhưng vấn đề này cũng sẽ được xem xét trong quá trình đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính, đặc biệt là vấn đề “Gia tăng mâu thuẫn sử dụng nước các quốc gia trong lưu vực”. Ngoài ra, vấn

Ý kiến góp ý của các chuyên gia	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
- HST biển hiện nay đang suy thoái nặng nề, không phải đang đối mặt nguy cơ suy thoái - Xem xét vấn đề vùng có tính chất xuyên biên giới, ô nhiễm không khí và rủi ro, sự cố liên quan đến điện hạt nhân - Báo cáo đánh giá ô nhiễm về môi trường và còn khá ít về tài nguyên nhất là tài nguyên nước, năng lượng, về BĐKH. Phần hiện trạng còn thiếu vấn đề nước dưới đất; Đề cập nhiều hơn đến tài nguyên rừng - Thực trạng diễn biến và dự báo về bảo tồn ĐDSH chưa được đánh giá đủ mức độ (rất nghiêm trọng thay vì nghiêm trọng) - Về đánh giá tác động môi trường đất mới có ô nhiễm hóa chất, chưa đánh giá tác động của quy hoạch như hành lang kinh tế KCN - Báo cáo chưa rõ nội dung lồng ghép BĐKH - Báo cáo ĐMC cần có đánh giá vấn đề quy hoạch sử dụng nước chưa được đề cập trong QH tổng thể - Đánh giá môi trường kinh tế - xã hội (dân cư, việc làm, lao động...) - Đề xuất bổ sung quan điểm kinh tế tuần hoàn, xanh, cacbon thấp và đề nghị bổ sung cụ thể hóa chỉ tiêu. - Nên có các số liệu cụ thể về các nhận định của các vấn đề môi trường chính - Để đánh giá, dự báo xu hướng vấn đề môi trường chính cần lập bảng ma trận của 2 nhóm mảng xanh và mảng nâu sau đó đánh giá theo thành phần môi trường: đất, nước, không khí theo Luật BVMT	đề “tác động đến biến đổi khí hậu” của Quy hoạch cũng sẽ được đánh giá, đặc biệt là các vấn đề như xâm nhập mặn, sạt lở, hạn hán theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. - Đã làm rõ và nhấn mạnh sự suy thoái của các HST trong đánh giá và dự báo các vấn đề môi trường chính. - Đã bổ sung đánh giá, dự báo các vấn đề về rủi ro/sự cố môi trường. - Đã bổ sung đánh giá, dự báo các vấn đề về khai thác tài nguyên nước, năng lượng, tài nguyên rừng, đất. - Đã bổ sung phần định hướng về BVMT trong quá trình thực hiện QH; bổ sung chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, trong đó bao gồm hệ thống quan trắc ĐDSH. - Báo cáo đã làm rõ nội dung lồng ghép BĐKH. - Đã tiếp thu và bổ sung phương pháp thực hiện báo cáo ĐMC. - Đã bổ sung nội dung phần Kiến nghị. - Đã bổ sung nguồn thông tin, số

Ý kiến góp ý của các chuyên gia	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
- Làm rõ tác động môi trường (DMC) theo không gian, lãnh thổ... - Chương 3, trang 30: xem xét tính khả thi của chỉ tiêu “tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom đạt 100%” và “tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đạt 100%” - Chỉ tiêu đặt ra nên đến mốc 2030 và/hoặc 2050, không nên đến 2020 (trang 27/28) - Đánh giá 1 số nội dung phần “mục tiêu cụ thể” đến 2030: khả năng thực hiện, khó khăn - Cần tiếp tục thực hiện các Nghị định, nghị quyết, thông tư của Nhà nước, chính quyền về các cấp BVMT... - Đánh giá tác động của xả thải (rắn) tới môi trường khi quy hoạch trong điều kiện hạ tầng về xử lý rác còn rất kém - Chương 4: Cần bổ sung phần định hướng về BVMT trong quá trình thực hiện QH; bổ sung chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch - Báo cáo mới chỉ đưa ra tác động tiêu cực ở phát thải cuối đường ống, cần xác định cả khai thác tài nguyên đầu vào và phát thải gây ô nhiễm ở đầu ra. - Bổ sung nguồn (trích dẫn) thông tin, số liệu; chuẩn xác lỗi kỹ thuật, in ấn, văn phong - Bổ sung phương pháp mô hình hóa vì đây là phương pháp quan trọng từ các kịch bản có thể dự	liệu; chuẩn xác lỗi kỹ thuật, in ấn, văn phong. (ii) Nội dung tiếp thu, giải trình - Đề nghị giữ nguyên chỉ tiêu “tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom đạt 100%” và “tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đạt 100%” vì đây là chỉ tiêu đã được xác định trong Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm Quyết định số 450/QĐ-TTg của TTg ban hành ngày 13/4/2022. - Đã cố gắng làm rõ vấn đề môi trường vùng. Tuy nhiên trong khuôn khổ báo cáo ĐMC mặt khác do nhiều thông tin, số liệu, nội dung và giải pháp trong báo cáo QHTTQG còn chưa được đề cập hoặc đề cập chưa đầy đủ, toàn diện, đặc biệt là thông tin, số liệu về các phương án phát triển cụ thể theo từng vùng nên việc đánh giá, dự báo các vấn đề môi trường

Ý kiến góp ý của các chuyên gia	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình
báo chính xác khả năng gây ô nhiễm và các đối tượng có khả năng chịu tác động, từ đó có thể điều chỉnh phương án QH tổng thể quốc gia cho phù hợp. - Giải pháp về công nghệ cần bổ sung hệ thống quan trắc DDSH - Thiếu cam kết phát thải ròng bằng 0 có đạt được không? - Phần Kiến nghị cần cụ thể hơn, đưa ra các vấn đề mà quy hoạch chưa đề cập đến	chính cho từng vùng phát triển kinh tế- xã hội còn hạn chế. Điều này cũng đã được mô tả cụ thể trong phần 3.5.2. Một số vấn đề còn chưa chắc chắn trong tính toán, dự báo.

Nguồn: Nhóm ĐMC tổng hợp từ 02 cuộc họp chuyên gia, 7/2022.

5.2.2. Kết quả xin ý kiến của các Bộ, ban ngành, địa phương

Dự thảo Báo cáo ĐMC đã được gửi lấy ý kiến bằng văn bản của 15 bộ ngành, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và 63 tỉnh/thành phố vào tháng 7/2022. Tuy nhiên, cho đến nay mới nhận được các ý kiến góp ý của Bộ Tài Nguyên và Môi trường, tỉnh Gia Lai, tỉnh Quảng Ngãi và thành phố Đà Nẵng về ý kiến đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong đó có nội dung về báo cáo ĐMC (Bảng 5.3). Nhóm thực hiện ĐMC sẽ tiếp tục thu nhận các ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương và sẽ nghiêm túc xem xét toàn bộ các góp ý, trên cơ sở đó tiếp thu, rà soát lại nội dung báo cáo, chỉnh sửa, hoàn thiện bản Báo cáo ĐMC.

Bảng 5.3. Tóm tắt ý kiến góp ý của các Bộ, ban ngành, địa phương đối với dự thảo báo cáo ĐMC Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Nội dung ý kiến	Tiếp thu/ giải trình	Đơn vị góp ý
Nhận xét chung			
	- Cấu trúc của báo cáo ĐMC về cơ bản tuân thủ theo quy định tại mẫu 01b Phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. - Báo cáo đã đưa ra được sự cần thiết của nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch, các văn bản quy phạm pháp luật làm cơ sở để thực hiện nhiệm vụ. - Đã trình bày nội dung, quan điểm và mục tiêu phát triển của Quy hoạch trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực; các quan điểm và mục tiêu về bảo vệ môi trường làm cơ sở lựa chọn phương án của Quy hoạch, định hướng và giải pháp chính về kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. - Đã đánh giá sự phù hợp giữa các quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường và dự báo tác động của các quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch đến các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững - Báo cáo ĐMC đã xác định được năm (05) vấn đề môi trường chính của Quy hoạch là: ô nhiễm môi trường không khí; gia tăng phát sinh chất thải rắn; suy giảm và ô nhiễm nguồn nước; suy giảm đa dạng sinh học; tác động xã hội (di dân; an ninh lương thực; gia tăng khoảng cách giàu nghèo); đã trình bày xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện cũng như thực hiện Quy hoạch. <i>(Xem cụ thể CV góp ý những nội dung đã đạt yêu cầu).</i>		Bộ TN&MT; UBND TP Đà Nẵng; Sở KHĐT tỉnh Gia Lai

Nhận xét cụ thể			
Mở đầu	Quá trình thực hiện ĐMC đã áp dụng một số phương pháp ĐMC và các phương pháp khác. Việc liệt kê các phương pháp ĐMC và các phương pháp khác được sử dụng để thực hiện ĐMC cơ bản phù hợp. Tuy nhiên cần cụ thể hơn các phương pháp này được sử dụng ở nội dung nào của báo cáo thay cho áp dụng tại chương nào của báo cáo. Tiếp thu, sẽ rà soát và bổ sung để cụ thể hơn các phương pháp được sử dụng ở nội dung nào của báo cáo.	Tiếp thu, đã rà soát và bổ sung để cụ thể hơn các phương pháp được sử dụng ở nội dung nào của báo cáo.	Bộ TN&MT (Theo CV 5070/BTNMT-TCMT của Bộ TN&MT ngày 29/8/2022)
Chương 1. Tóm tắt nội dung Quy hoạch			
	Đề nghị rà soát để làm rõ hơn các nội dung của Quy hoạch có khả năng tác động xấu đến môi trường.	Tiếp thu, sẽ rà soát và chỉnh sửa để làm rõ hơn các nội dung của Quy hoạch có khả năng tác động xấu đến môi trường.	Bộ TN&MT (Theo CV 5070/BTNMT-TCMT của Bộ TN&MT ngày 29/8/2022)
	Về Phương án phát triển kinh tế - xã hội chung của quốc gia ngành nông nghiệp (trang 42): Nâng diện tích đất trồng trọt hữu cơ đạt trên 2% tổng diện tích đất trồng trọt với các cây trồng chủ lực: lúa, rau đậu các loại, cây ăn quả, chè, hồ tiêu, cà phê, điều, dừa...bổ sung cây dược liệu	Đây là các ý kiến góp ý về các chỉ tiêu quy hoạch. Vì vậy nhóm lập ĐMC đã trao đổi và chuyển các góp ý này cho đơn vị lập quy hoạch	Sở KHĐT tỉnh Gia Lai
	Về Định hướng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng (trang 58): Đề nghị nghiên cứu tăng diện tích rừng phòng hộ nhằm đáp ứng được những diễn biến phức tạp của quá trình biến đổi khí hậu, nhất là diện tích rừng phòng hộ ven biển	Đây là các ý kiến góp ý về các chỉ tiêu quy hoạch. Vì vậy nhóm lập ĐMC đã trao đổi và chuyển các góp ý này cho đơn vị lập quy hoạch	Sở KHĐT tỉnh Gia Lai
	- Phần căn cứ cơ sở pháp lý để lập Quy hoạch và ĐCM chưa đề cập đến các Nghị quyết của Quốc hội khóa XV về phát triển kinh tế, đề nghị rà soát, chỉnh sửa bổ sung phù hợp. Phần dự kiến kết quả đầu ra, cần xem lại dự báo tăng trưởng kinh tế khi thể hiện GDP vẫn tăng, giai đoạn sau lớn hơn giai đoạn trước khi quy mô nền kinh tế tăng lên. Điều này có vẻ không phù hợp với xu hướng trên thế giới là khi quy mô nền kinh tế càng lớn thì tốc độ tăng GDP sẽ bị chậm lại do khả năng phát huy các nguồn lực càng gần với	Tiếp thu và đã trao đổi với nhóm Quy hoạch rà soát, chỉnh sửa bổ sung các nội dung Quy hoạch theo các góp ý.	UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

	điểm tới hạn. Cần xem lại cơ sở để đưa ra các dự báo này. Đề nghị rà soát, chỉnh sửa một số chỉ tiêu phù hợp với các chỉ tiêu đã được đề ra trong các văn bản của Đảng và Nhà nước đã ban hành gần đây. - Phần Phương hướng phát triển, mục Hạ tầng năng lượng (trang 53), đề nghị Ban soạn thảo thường xuyên theo dõi, rà soát, cập nhật các chỉ tiêu phù hợp với dự thảo Quy hoạch Điện 8 đang được Bộ Công Thương trình Thủ tướng phê duyệt. - Phần Phương án tổ chức không gian biển (trang 82-85) chưa đề cập đến phương án phát triển tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Đây là hai đơn vị hành chính quan trọng cần đưa vào Quy hoạch tổng thể quốc gia, vừa khẳng định chủ quyền, vừa thống nhất về quan điểm và phương pháp “hợp tác - đấu tranh” song hành được nêu trong nhiều văn kiện của Đảng.		
Chương 2. Phạm vi đánh giá môi trường chiến lược và thành phần môi trường, di sản thiên nhiên có khả năng bị tác động bởi Quy hoạch			
	Về Phạm vi thời gian: Đề nghị xác định phạm vi thời gian thực hiện ĐMC tức phạm vi thời gian được nhận dạng, dự báo tác động của các vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện Quy hoạch, không đưa thời gian, số liệu sử dụng để đánh giá hiện trạng KTXH và môi trường phục vụ ĐMC		UBND thành phố Đà Nẵng
	- Bổ sung đặc trưng về tài nguyên nước, xu thế diễn biến tài nguyên nước; hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước và nhu cầu sử dụng nước. - Bổ sung mô tả tổng quát hiện trạng, diễn biến chất lượng thành phần môi trường đất, nước, không khí đặc biệt là diễn biến liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, diễn biến chất lượng môi trường tại các Khu công nghiệp, khu chôn lấp chất thải lớn.	Đã tiếp thu, rà soát và chỉnh sửa để làm rõ hơn các nội dung góp ý.	Bộ TN&MT (Theo CV 5070/BTNMT-TCMT của Bộ TN&MT ngày 29/8/2022)
	Mục 2.2.1.2. Môi trường nước (trang 105-106) chưa đánh giá tình trạng thiếu nước ở một số lưu vực sông trong các mùa trong năm để phục vụ sản xuất và sinh hoạt, hiện tượng nước biển dâng do Biến đổi khí hậu (BDKH) làm ảnh hưởng đến nguồn nước ở	Tiếp thu, bổ sung, chỉnh sửa trong Báo cáo ĐMC	UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

	vùng Đồng bằng sông Cửu Long.		
	Đề nghị rà soát, chỉnh sửa số liệu tại một số mục: - Mục 2.2.1.5 - Chất thải rắn, có nêu Đồng Nai phát sinh chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày trên 6.000 tấn (trang 125). - Số liệu về rác thải sinh hoạt được chôn lấp hợp vệ sinh tại mục 2.2.1.5 và mục 2.2.1.6 chưa thống nhất. Tương tự tại Chương 3 - Đánh giá tác động của Quy hoạch đến môi trường (trang 183). - Mục 2.2.3.1 - Điều kiện kinh tế nêu tốc độ tăng GDP năm 2020 “ước đạt trên 2%” (trang 142). Đề nghị ghi rõ là 2,9% như Báo cáo thống kê.	Tiếp thu, rà soát rà soát, chỉnh sửa số liệu cho thống nhất và chính xác. Đối với chỉ tiêu “tốc độ tăng GDP”, Nhóm ĐMC đã trao đổi với nhóm lập Quy hoạch để rà soát, chỉnh sửa.	UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
	Đề nghị rà soát, hoàn thiện nội dung đánh giá về BĐKH trong quá trình phát triển kinh tế trong kỳ Quy hoạch như yêu cầu tại Điều 27 của Luật Bảo vệ môi trường.	Tiếp thu, rà soát và hoàn thiện nội dung đánh giá về BĐKH trong quá trình phát triển kinh tế trong kỳ Quy hoạch như yêu cầu tại Điều 27 của Luật Bảo vệ môi trường.	UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
Chương 3- Đánh giá tác động của Quy hoạch đến môi trường			
	- Bổ sung đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường của Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020, Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018. - Báo cáo đã xác định được năm (05) vấn đề môi trường chính liên quan đến Quy hoạch bao gồm (1) Ô nhiễm môi trường không khí; (2) Gia tăng phát sinh chất thải rắn; (3) Suy giảm và ô nhiễm nguồn nước; (4) Suy giảm đa dạng sinh học; (5) Tác động xã hội (di dân; an ninh lương thực; gia tăng khoảng cách giàu nghèo). Tuy nhiên cần cân nhắc đưa tác động xã hội là một	- Nhất trí tiếp thu - Tiếp thu và sẽ nghiên cứu thêm để cân nhắc đưa tác động xã hội là một (01) trong năm (05) vấn đề môi trường chính. - Tiếp thu, sẽ rà soát để chỉ rõ các khu vực cụ thể đã và đang bị ô nhiễm, suy thoái môi trường và các vùng, khu vực chịu tác động mạnh của Quy hoạch cũng như chi tiết hơn	Bộ TN&MT (Theo CV 5070/BTNMT-TCMT của Bộ TN&MT ngày 29/8/2022)

	(01) trong năm (05) vấn đề môi trường chính do đánh giá tác động xã hội dựa trên các phương pháp ĐMC có thể có độ chính xác không cao. - Cần chỉ rõ các khu vực cụ thể đã và đang bị ô nhiễm, suy thoái môi trường và các vùng, khu vực chịu tác động mạnh của Quy hoạch. - Chi tiết hơn kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của 05 vấn đề môi trường chính đã xác định.	kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của 05 vấn đề môi trường chính đã xác định.	
Về Các chỉ tiêu của ngành lâm nghiệp đến năm 2030 (trang 359)	Đề nghị nghiên cứu bổ sung thêm tỷ lệ % diện tích rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng, nâng cao hiệu quả bảo tồn vào năm 2050; đồng thời cũng đặt ra những định hướng cho ngành Lâm nghiệp đến năm 2050.	Đây là các ý kiến góp ý về các chỉ tiêu quy hoạch. Vì vậy nhóm lập ĐMC đã chuyển các góp ý này cho đơn vị lập quy hoạch	Sở KHĐT tỉnh Gia Lai
	Mục 3.1 - Đánh giá sự phù hợp các mục tiêu của Quy hoạch với mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường có nêu “Tỷ lệ xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi xả thải vào các lưu vực các sông đạt trên 70%” vào năm 2030. Đề nghị xem xét lại về tính khả thi của chỉ tiêu đã đặt ra.	Tiếp thu và đã trao đổi với nhóm Quy hoạch rà soát, xem xét lại về tính khả thi của chỉ tiêu đã đặt ra.	UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
	Trang 158, tiêu đề của Bảng 3.1 “mục tiêu Quy hoạch tỉnh” cần phải được sửa lại thành “mục tiêu Quy hoạch tổng thể quốc gia”. Bảng 3.2 - Nhận diện các nguồn tác động chính còn khá chung chung, mờ nhạt, mang nặng tính lý thuyết mà thiếu tính thực tiễn về biến đổi khí hậu; chưa nêu rõ về các kiến nghị thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Tại trang 169, phần đánh giá về Năng lượng tái tạo (NLTT), đề nghị tách biệt đánh giá Điện gió và Điện mặt trời do tác động của điện gió và điện mặt trời đến môi trường là khác nhau. Đề nghị rà soát bố trí lại bố cục để đủ nội dung thông tin, nhưng không lặp lại. Rà soát, chỉnh sửa một số lỗi chính tả: Trang 184, “...thực hiện bởi khu vực phi.”. Đề nghị đánh giá cụ thể hơn tác động của cơ sở hạ tầng mới được quy hoạch xây dựng sẽ đi qua các khu vườn quốc gia và ảnh hưởng tới khu đa dạng sinh học (trang	Tiếp thu các ý kiến góp ý, Nhóm ĐMC đã rà soát, bổ sung, chỉnh sửa theo các ý kiến.	UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

	277).		
	Các nghiên cứu về phát thải khí nhà kính chưa thể hiện chiều sâu và chưa vạch ra những bước đi cần thiết để đạt cam kết phát thải ròng KNK bằng không cho lộ trình 8 năm đầu tiên (đến 2030) trong 28 năm còn lại (đến 2050). Việc phân tích và tính toán mô hình giảm phát thải KNK trong Quy hoạch tổng thể cần phải được đặc biệt quan tâm, nó không chỉ là cơ sở để lập các quy hoạch quan trọng khác như Quy hoạch năng lượng (Quy hoạch điện 8), Quy hoạch công nghiệp, nông nghiệp v.v... mà còn khẳng định việc thực hiện cam kết phát thải ròng bằng không vào năm 2050 có khả thi hay không? Lộ trình phương hướng phát triển xanh trong 2 thập niên sau 2030 sẽ như thế nào? Phần BDKH (trang 192) còn khá chung chung, không phân biệt sự ảnh hưởng khác nhau giữa các vùng miền trong cả nước, mang nặng tính lý thuyết, không chỉ ra những điểm gì cần điều chỉnh để Quy hoạch tổng thể có thể đưa ra biện pháp khắc phục hoặc giảm thiểu.	Tiếp thu, rà soát và chỉnh sửa Báo cáo ĐMC trong phần này để làm rõ hơn nội dung về tính khả thi trong việc thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng 0 năm 2050 của Việt Nam. Tiếp thu, rà soát và chỉnh sửa, bổ sung các nội dung về BDKH cụ thể theo các vùng miền để có các giải pháp cụ thể.	UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
	Đề nghị rà soát, chỉnh sửa số liệu tại một số mục: - Mục 3.4.1.2, trang 324-325 dự báo tổng lượng nước thải phát sinh khi thực hiện QHTTQG đến 2030 là 4,35 tỷ m³/năm, trong đó khu đô thị và dân cư phát sinh 2,34 tỷ m³/năm. Đề nghị rà soát lại con số này. Bảng 3.43 (trang 326), tổng lượng khí thải dự báo là 12 triệu tấn chưa quy đổi vào năm 2030, chưa phù với số liệu nêu trong bảng 3.47 và 3.48 (trang 354-355), theo đó chỉ riêng ngành năng lượng năm 2030 đã phát thải 678 triệu tấn và ngành GTVT là 89 triệu tấn.	Tiếp thu, rà soát và xem xét, chỉnh sửa các số liệu dự báo để bảo đảm tính chính xác. Giải trình: Bảng 3.43 và Bảng 3.38 là 2 bảng tính lượng khí thải khác nhau với mục đích và phương pháp tính khác nhau. Bảng 3.43 là dự báo tổng lượng chất gây ô nhiễm môi trường không khí từ các hoạt động công nghiệp, giao thông vận tải và sinh hoạt được tính	UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

		toán qua hệ số phải thải sử dụng từ TCVN, QCVN hoặc từ các tài liệu, công trình nghiên cứu có tính chính thống. Bảng 3.48 Dự báo lượng phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực năng lượng (gồm các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, giao thông vận tải, công nghiệp năng lượng) được tính toán theo Hướng dẫn kiểm kê KNK do Ủy ban Liên Chính phủ về BĐKH (IPCC). Trong đó KNK gồm hơi nước, CO₂, CH₄, N₂O, O₃, các khí CFC được tính toán chi tiết hơn nên khối lượng thường lớn hơn.	
--	--	---	--

Chương 4. Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính

	- Để đảm bảo tính khả thi cần cụ thể phương án tổ chức thực hiện, nguồn lực và cơ quan chủ trì. - Cần có giải pháp, biện pháp cảnh báo thiên tai, sự cố môi trường, giám sát các vấn đề môi trường chính. - Về giải pháp tăng cường quản lý chất thải rắn: Bổ sung giải pháp phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; bổ sung nội dung cải tạo, phục hồi môi trường các bãi chôn lấp chất thải không hợp vệ sinh hoặc đã đóng cửa. - Về phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra cần thực hiện đảm bảo yêu cầu theo quy định tại điểm 11 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP. - Định hướng bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch cần được xem	Đã tiếp thu, rà soát, bổ sung, chỉnh sửa để làm rõ, chi tiết hơn các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính theo ý kiến góp ý.	Bộ TN&MT (Theo CV 5070/BTNMT- TCMT của Bộ TN&MT ngày 29/8/2022)
--	---	--	--

	xét, cụ thể hóa trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trước khi tích hợp vào Quy hoạch đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia. - Cần xác định tác động của Quy hoạch đến biến đổi khí hậu và đánh giá, dự báo tác động của các kịch bản biến đổi khí hậu đối với Quy hoạch. Nội dung đánh giá cần rà soát để thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 01/2022/TT- BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu.		
	- Về Định hướng phân vùng môi trường: Đề nghị nghiên cứu quy định tại Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường để định hướng phân vùng môi trường cho phù hợp. Trong đó phải định hướng rõ các Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải, vùng khác trong Quy hoạch tổng thể quốc gia trên cơ sở các yếu tố nhạy cảm về môi trường như thông tin, hiện trạng, danh mục, quy hoạch về các hệ sinh thái tự nhiên, vườn quốc gia, khu bảo tồn loài – sinh cảnh, khu di tích lịch sử - văn hóa, kinh tế - xã hội... đã nêu ở Chương 2 của Báo cáo. Đồng thời thực hiện sơ đồ hóa các phân vùng này để nhận diện, tra cứu. - Tách riêng việc phân vùng môi trường với các phương hướng bảo vệ môi trường tương ứng với từng vùng. Trong đó, lưu ý việc đề xuất phương hướng bảo vệ môi trường, cấp phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các vùng đã được phân vùng phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (ví dụ cơ sở đề xuất việc không cấp phép cho các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, có lượng xả thải lớn tại vùng hạn chế phát...) tránh việc đề xuất một cách khách quan, gây tác động đến môi trường đầu tư, phát triển của đất nước.	Đã làm rõ trong báo cáo nội dung này cũng như trao đổi với nhóm Quy hoạch để nghiên cứu định hướng phân vùng môi trường phù hợp với Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.	UBND thành phố Đà Nẵng
	Các giải pháp về tăng cường quản lý CTR: Cần nêu cụ thể về nội dung, công nghệ, kỹ	Đã tiếp thu và chỉnh sửa tại phần giải pháp	UBND tỉnh Quảng Ngãi

	thuật thực hiện trong thời gian đến và cần có phân kỳ để tổ chức thực hiện	về tăng cường quản lý CTR	
	Tính khả thi và phân công thực hiện các giải pháp: Các Bộ ngành cần chủ trì trong việc xây dựng lộ trình đầu tư, áp dụng công nghệ để xử lý, tái chế chất thải để các địa phương tổ chức thực hiện	Đã tiếp thu và chỉnh sửa tại nội dung thực hiện các giải pháp	UBND tỉnh Quảng Ngãi
	Các giải pháp thích ứng BĐKH: Đề nghị bổ sung nội dung đánh giá việc lồng ghép kết quả giám sát BĐKH vào quy hoạch tổng thể quốc gia theo quy định tại Điều 37 và điểm g khoản 1 Điều 53 Luật Khí tượng thủy văn.	Thực tế báo cáo QHTTQG đã đưa ra định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH. Trong quá trình thực hiện báo cáo ĐMC, nhóm thực hiện đã sử dụng kết quả phân tích, đánh giá những biểu hiện của BĐKH và tác động của BĐKH đến thiên tai, tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, điều kiện sống, hoạt động kinh tế - xã hội và các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên lĩnh vực nhằm đánh giá, dự báo các mục tiêu, phương án phát triển của quy hoạch đến MT, từ đó đưa ra các đề xuất, kiến nghị cho nhóm QH. Tuy nhiên, báo cáo ĐMC cũng đã được bổ sung, làm rõ hơn nội dung: “lồng ghép kết quả giám sát BĐKH vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển” tại mục 4.1.3.2.	Bộ TN&MT (Theo CV 4844/BTNMT-KHTC của Bộ TN&MT ngày 19/8/2022)
	Giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu (trang 414) cần được xây dựng dựa trên cam kết tại COP26 là Việt Nam sẽ trung hòa carbon vào năm 2050.	Tiếp thu, rà soát và chỉnh sửa bổ sung trong Báo cáo ĐMC.	UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

	Phần 4.3.2 - Giám sát môi trường (trang 425-428) đề nghị bổ sung nội dung về vai trò của MTTQ như quy định tại Điều 157, Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các văn bản, nghị quyết khác của Đảng và Nhà nước.		
Chương 5. Tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược			
	Lập bảng tổng hợp thể hiện các ý kiến, kiến nghị của đối tượng được tham vấn và giải trình việc tiếp thu kết quả tham vấn, hoàn thiện báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (sắp xếp các ý kiến góp ý theo chương, mục liên quan của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược).	Nhất trí tiếp thu	Bộ TN&MT (Theo CV 5070/BTNMT-TCMT của Bộ TN&MT ngày 29/8/2022)
	Dự thảo “ĐMC cho Quy hoạch tổng thể quốc gia được thực hiện từ tháng 3 năm 2022” (trang 437) nhưng đến giữa tháng 7 năm 2022 mới gửi lấy ý kiến phản biện của Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam là khá muộn. Bảng 5.1 nêu các đối tượng tham vấn (trang 439) nhưng không có tên MTTQ theo quy định tại Điều 157, Luật Bảo vệ môi trường.	Tiếp thu, bổ sung các góp ý của UBTW MTTQVN vào Báo cáo ĐMC.	UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
Kết luận, kiến nghị và cam kết			
	- Nhóm ĐMC đã nêu 07 kiến nghị với nhóm lập Quy hoạch, tuy nhiên các kiến nghị nên tập trung nêu rõ quan điểm, đề xuất của nhóm ĐMC đối với các nội dung sau trong Quy hoạch tổng thể quốc gia: + Phân vùng môi trường trên địa bàn quốc gia. + Xác định mục tiêu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; định hướng các khu vực thành lập khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học. + Định hướng quản lý chất thải cấp quốc gia. + Phân bố và tổ chức không gian phát triển các trạm quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia. + Xác định các khu vực dễ bị tổn thương do thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng. + Phân vùng rủi ro thiên tai (bão, lũ, lũ	Đã tiếp thu và làm rõ hơn các kiến nghị đề xuất của nhóm ĐMC đối với các nội dung sau trong Quy hoạch tổng thể quốc gia; Cụ thể hơn các nội dung Quy hoạch đã được điều chỉnh trên cơ sở kiến nghị từ quá trình ĐMC để thấy rõ hơn vai trò của quá trình ĐMC; Làm rõ hơn những vấn đề còn chưa thống nhất giữa yêu cầu phát triển và yêu cầu về bảo vệ môi trường.	Bộ TN&MT (Theo CV 5070/BTNMT-TCMT của Bộ TN&MT ngày 29/8/2022)

	quét, sạt lở đất đá, sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn hán, xâm nhập mặn). - Cụ thể hơn các nội dung Quy hoạch đã được điều chỉnh trên cơ sở kiến nghị từ quá trình ĐMC để thấy rõ hơn vai trò của quá trình ĐMC. - Làm rõ hơn những vấn đề còn chưa thống nhất giữa yêu cầu phát triển và yêu cầu về bảo vệ môi trường.		
Các ý kiến khác			
	- Rà soát, đánh giá các đặc trưng tài nguyên nước, xu thế diễn biến tài nguyên nước; hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước và nhu cầu sử dụng nước; những vấn đề nổi cộm về tài nguyên nước theo quy định tại điểm e, Khoản 2, Điều 27 của Luật Bảo vệ môi trường về nội dung đánh giá môi trường chiến lược. Trong đó, cần nhận diện xác định các vấn đề chính về tài nguyên nước xuyên biên giới, tác động xuyên biên giới; tác động loại hình khai thác, sử dụng nước tiêu hao, không tiêu hao (thủy điện); chuyển nước giữa các lưu vực; các hoạt động sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, các tầng chứa nước (nhiệt điện, than, khoáng sản; các làng nghề, chế biến thủy sản; các khu công nghiệp). - Theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, cần rà soát, cập nhật, tích hợp nội dung định hướng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra (được xây dựng trong dự thảo báo cáo và quyết định quy hoạch tài nguyên nước quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050) làm căn cứ đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính (đặc biệt các vấn đề nổi cộm về tài nguyên nước) và đề xuất giải pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực và định hướng quản lý, bảo vệ tài nguyên nước trong quá trình thực hiện quy hoạch tổng thể quốc gia theo quy định tại các điểm i và k thuộc Khoản 2, Điều 27 của Luật Bảo vệ môi trường. - Cần đề xuất tổ chức kiểm tra, giám sát	- Đã tiếp thu, rà soát và chỉnh sửa để làm rõ hơn các nội dung góp ý tại mục 2.2 và mục 3.2. - Tiếp thu và sẽ rà soát để làm rõ hơn nội dung đánh giá, dự báo xu hướng và đề xuất giải pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực và định hướng quản lý, bảo vệ tài nguyên nước. - Nhất trí tiếp thu - Tiếp thu, rà soát, chỉnh sửa và hoàn	Bộ TN&MT (Theo CV 5070/BTNMT-TCMT của Bộ TN&MT ngày 29/8/2022)

	thực hiện Quy hoạch theo quy định; chú trọng kiểm tra, giám sát các vấn đề môi trường chính; xây dựng hệ thống bản đồ và cơ sở dữ liệu trong quá trình thực hiện Quy hoạch. - Đề nghị tiếp tục chỉnh sửa và hoàn thiện cấu trúc báo cáo theo mẫu số 01b Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020. Rà soát lại trang tại Mục lục và Báo cáo; chỉnh sửa lại một số lỗi in ấn.	thiện theo cấu trúc báo cáo theo mẫu số 01b Phụ lục II cũng như các lỗi kỹ thuật.	
--	---	--	--

Nguồn: Nhóm ĐMC tổng hợp, 2022

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ TNMT, dựa trên quá trình đánh giá các tác động lên môi trường khi thực hiện QHTTQG, nhóm thực hiện ĐMC rút ra một số kết luận và kiến nghị như dưới đây:

1. Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường

TT	Vấn đề cần lưu ý về BVMT	Phương hướng và giải pháp khắc phục	Đơn vị tổ chức thực hiện
1	Ô nhiễm môi trường không khí	<i>1.1. Các giải pháp quản lý</i> - Triển khai thực hiện Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021-2025 - Ban hành lộ trình áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. - Thực hiện các giải pháp kiểm soát, BVMT không khí ở các đô thị lớn. - Kiểm soát khí thải đối với xe cơ giới; thực hiện lộ trình chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch. - Tăng cường kiểm soát, hạn chế ô nhiễm không khí từ các khu vực phát triển công nghiệp trọng điểm. - Kiểm soát ô nhiễm không khí từ khai thác khoáng sản, các làng nghề. <i>1.2. Các giải pháp kỹ thuật</i> - Đầu tư, xây dựng hệ thống trạm quan trắc chất lượng môi trường không khí.	- Bộ TNMT, - Bộ GTVT, - UBND các tỉnh, TP, - Các Bộ, ngành có liên quan, các doanh nghiệp.

TT	Vấn đề cần lưu ý về BVMT	Phương hướng và giải pháp khắc phục	Đơn vị tổ chức thực hiện
		- Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông công cộng ở các đô thị. - Kiểm định, kiểm soát khí thải từ các phương tiện giao thông. - Đầu tư, xây dựng, mở rộng diện tích công viên, cây xanh, giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn trong các thành phố, các đô thị và khu dân cư. - Thực hiện các biện pháp kỹ thuật, cải tiến công nghệ, xử lý khí thải các nhà máy nhiệt điện, xi măng. - Chuyển đổi công nghệ trong các cơ sở sản xuất, các làng nghề. - Quan trắc, theo dõi để kịp thời cảnh báo, xử lý ô nhiễm không khí, bức xạ hạt nhân... từ các nguồn ô nhiễm xuyên biên giới.	
2	Gia tăng phát sinh chất thải rắn	<i>2.1. Các giải pháp quản lý</i> - Xây dựng và triển khai thực hiện các mô hình kinh tế tuần hoàn. - Thực hiện quản lý tổng hợp CTR, ưu tiên phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh; phân loại CTRSH tại nguồn. - Thúc đẩy tái sử dụng, tái chế, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng và hạn chế chôn lấp. - Triển khai thực hiện thu hồi, tái chế sản phẩm, bao bì thải bỏ theo cơ chế EPR.	- UBND các tỉnh, TP - Bộ TNMT - Các Bộ, ngành có liên quan, các doanh nghiệp.

TT	Vấn đề cần lưu ý về BVMT	Phương hướng và giải pháp khắc phục	Đơn vị tổ chức thực hiện
		- Triển khai Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất thải nhựa đại dương; thực hiện lộ trình giảm rác thải nhựa. - Chú trọng công tác xử lý các loại chất thải đặc thù như chất thải thực phẩm, chất thải điện tử, tro xỉ từ các nhà máy nhiệt điện than, luyện thép; chất thải rắn xây dựng... - Thực hiện hiệu quả công tác quản lý CTNH, đặc biệt trong lĩnh vực y tế và các ngành công nghiệp, bao bì thuốc BVTV trong nông nghiệp. <i>2.2. Các giải pháp kỹ thuật</i> - Đầu tư, thiết lập hạ tầng kỹ thuật về phân loại CTRSH tại nguồn; hiện đại hóa trang thiết bị thu gom CTR sinh hoạt. - Đầu tư đồng bộ hệ thống trạm trung chuyển CTR ở các đô thị; mở rộng và nâng cao chất lượng mạng lưới dịch vụ thu gom CTR sinh hoạt ở khu vực nông thôn. - Đầu tư, phát triển các cơ sở tái chế CTR có công nghệ hiện đại. - Đầu tư các cơ sở xử lý CTRSH đồng bộ với các loại CTR đã được phân loại, thu gom riêng biệt; huy động đầu tư các dự án điện rác. - Triển khai các dự án nâng cấp, cải tạo các	

TT	Vấn đề cần lưu ý về BVMT	Phương hướng và giải pháp khắc phục	Đơn vị tổ chức thực hiện
		bãi chôn lấp CTR. - Thực hiện tái sử dụng đất đá thải từ khai thác khoáng sản, chất thải rắn xây dựng... cho san lấp mặt bằng. - Ứng dụng kỹ thuật, công nghệ trong giảm thiểu, thu gom, tái sử dụng và tái chế chất thải nhựa, ngăn ngừa rò rỉ rác thải nhựa ra môi trường.	
3	Suy thoái và ô nhiễm nguồn nước	<i>3.1. Các giải pháp quản lý</i> - <i>Xây dựng và thực hiện</i> kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với sông, hồ liên tỉnh. - Tăng cường kiểm soát ô nhiễm nước từ phát triển công nghiệp, làng nghề; xâm nhập mặn và các tác động do BĐKH; kiểm soát ô nhiễm môi trường biển ven bờ từ phát triển đô thị, du lịch và công nghiệp... - Kiểm soát, ngăn ngừa ô nhiễm nước biển ven bờ. - Thực hiện các giải pháp bảo vệ, cải thiện chất lượng nguồn nước dưới đất. - <i>Bảo đảm an toàn, an ninh nguồn nước</i> , bảo vệ nguồn nước sinh hoạt. <i>3.2. Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật</i> - Xây dựng và thực hiện chương trình đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải	- Bộ TNMT, - UBND các tỉnh TP - Bộ Xây dựng - Các Bộ, ngành có liên quan, các doanh nghiệp.

TT	Vấn đề cần lưu ý về BVMT	Phương hướng và giải pháp khắc phục	Đơn vị tổ chức thực hiện
		sinh hoạt tại các đô thị. - Xây dựng và vận hành đạt yêu cầu các hệ thống xử lý nước thải ở tất cả các khu, CCN. - Yêu cầu xây dựng các hệ thống xử lý nước thải trong các lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi. - Khảo sát, đánh giá, xử lý nước thải từ các nguồn gây ô nhiễm môi trường nước biển. - Kiểm soát ô nhiễm trên biển và các vùng ven biển, đặc biệt là các sự cố tràn dầu, sự cố tràn nước thải. - Ứng dụng các biện pháp kỹ thuật, các mô hình canh tác thân thiện với môi trường, khí hậu, kết hợp trồng trọt và thủy sản, thích ứng với xâm nhập mặn.	
4	Suy giảm ĐDSH	4.1. Các giải pháp quản lý - Thực hiện bảo vệ và phát triển rừng; bảo vệ diện tích rừng hiện có, phát triển, quản lý rừng bền vững. - Đẩy mạnh trồng, khoanh nuôi, tái sinh rừng, nhất là rừng đầu nguồn lưu vực sông, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển. - Phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái, chú trọng phục hồi các hệ sinh thái rừng, rạn san hô, thảm cỏ biển và các vùng đất ngập nước. - Thành lập mới các khu bảo tồn thiên nhiên	- Bộ TNMT, - Bộ NNPTNT - UBND các tỉnh TP - Các Bộ, ngành có liên quan, các doanh nghiệp.

TT	Vấn đề cần lưu ý về BVMT	Phương hướng và giải pháp khắc phục	Đơn vị tổ chức thực hiện
		trên cạn, khu bảo tồn đất ngập nước và khu bảo tồn biển. - Thiết lập và quản lý bền vững các hành lang đa dạng sinh học kết nối các sinh cảnh. - Tăng cường các biện pháp quản lý bảo vệ các di sản thiên nhiên cấp quốc gia, đề xuất thành lập mới các di sản thiên nhiên. - Thực hiện chi trả dịch vụ hệ sinh thái. - Thực hiện các chương trình bảo tồn loài động vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm, cây trồng vật nuôi được ưu tiên bảo vệ. - Ngăn chặn tình trạng khai thác, săn bắt, đánh bắt, buôn bán trái pháp luật động vật, thực vật hoang dã, quý hiếm. Bảo tồn các nguồn gen quý hiếm, đặc hữu. - Tăng cường kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại, sinh vật biến đổi gen. 4.2. Các giải pháp kỹ thuật - Thực hiện kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia. - Điều tra, khảo sát, thành lập các di sản thiên nhiên, các KBT thiên nhiên, khu bảo tồn biển, các hành lang ĐDSH. - Thực hiện các biện pháp kỹ thuật, công nghệ để bảo vệ, ngăn chặn có hiệu quả tình	

TT	Vấn đề cần lưu ý về BVMT	Phương hướng và giải pháp khắc phục	Đơn vị tổ chức thực hiện
		trạng phá, khai thác trái phép rừng, các tác động của du lịch, khai thác hải sản đến rạn san hô, thảm cỏ biển. - Thực hiện các dự án bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển; phục hồi rừng ngập mặn. - Điều tra, đánh giá thực trạng các loài thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; xây dựng và phát triển các vườn thực vật, áp dụng các biện pháp nhân giống. - Đầu tư, xây dựng các trung tâm cứu hộ trên toàn quốc, phát triển các cơ sở gây nuôi bảo tồn. - Xây dựng các mô hình bảo tồn ĐDSH gắn với phát triển bền vững, cải thiện sinh kế cộng đồng.	
5	Suy thoái và ô nhiễm môi trường đất	5.1. Các giải pháp quản lý - Sửa đổi Luật Đất đai theo hướng sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường đất, thích ứng với BĐKH và nước biển dâng. - Thực hiện sử dụng đất hiệu quả theo Quy hoạch sử dụng đất quốc gia. Xây dựng và thực hiện các định hướng, phương hướng, phương án sử dụng đất trong các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. - Đánh giá hiện trạng ô nhiễm môi trường đất,	- Bộ TNMT, - Bộ NNPTNT - UBND các tỉnh TP - Các Bộ, ngành có liên quan, các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư.

TT	Vấn đề cần lưu ý về BVMT	Phương hướng và giải pháp khắc phục	Đơn vị tổ chức thực hiện
		xây dựng, ban hành và thực hiện hiệu quả Kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng . - Hạn chế tối đa việc chuyển đổi đất rừng đặc dụng, phòng hộ, rừng đầu nguồn; ngăn chặn hiệu quả tình trạng phá rừng. - Thực hiện các giải pháp sử dụng đất hiệu quả, phù hợp, tránh khai thác không đúng cách, khai thác quá mức, làm suy thoái độ phì nhiêu, bạc màu, xói mòn, hoang hóa đất đai. 5.2. Các giải pháp kỹ thuật - Điều tra, đánh giá suy thoái đất trên toàn quốc. Thực hiện các biện pháp kỹ thuật sử dụng đất thích ứng với BĐKH. - Cải tạo, phục hồi các khu vực có đất bị ô nhiễm, suy thoái, các điểm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các bãi chôn lấp chất thải rắn. - Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị, khu dân cư tập trung... - Phát triển các biện pháp nông nghiệp hữu cơ; áp dụng các biện pháp thâm canh, kỹ thuật làm đất thích hợp với từng loại cây trồng. Thực hiện các mô hình sử dụng đất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, bền	

TT	Vấn đề cần lưu ý về BVMT	Phương hướng và giải pháp khắc phục	Đơn vị tổ chức thực hiện
		vững về mặt xã hội và môi trường. - Thực hiện khoanh nuôi, bảo vệ diện tích rừng; đẩy mạnh trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn và các loại rừng khác. - Đầu tư xây dựng hệ thống các công trình thuỷ lợi, nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai; chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập úng, sạt lở... do tác động của BĐKH. - Thực hiện các biện pháp kỹ thuật nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất. Hạn chế sử dụng phân bón hóa học, thuốc BVTV trong trồng trọt. - Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản. - Xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất. - Xây dựng cơ sở dữ liệu về môi trường đất.... - Thực hiện các biện pháp canh tác, cải tạo, phục hồi đất đối với một số loại đất bị suy thoái như: + Đối với bãi cát, cồn cát và đất cát cần tăng cường cải tạo đất, áp dụng các biện pháp	

TT	Vấn đề cần lưu ý về BVMT	Phương hướng và giải pháp khắc phục	Đơn vị tổ chức thực hiện
		canh tác kết hợp, trồng rừng phòng hộ trên cát và rừng phòng hộ ven biển. + Đối với đất mặn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng...cần chú trọng phát triển rừng phòng hộ ven biển. Đối với đất phèn cần được cải tạo thông qua thủy lợi, bón vôi cho đất, biện pháp phân bón, biện pháp canh tác. + Đối với đất xám và bạc màu ở vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên cần tăng cường biện pháp hạn chế xói mòn đất và đầu tư thâm canh; coi trọng bón phân hữu cơ và luân canh cây trồng có khả năng cố định đạm hoặc áp dụng biện pháp cộng sinh cây trồng để xây dựng các hệ sinh thái nông nghiệp bền vững; tiếp tục công tác bảo vệ, phát triển rừng, tăng mức độ che phủ đất. + Đối với đất xói mòn trơ sỏi đá ở vùng Tây Nguyên, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung cần khai thác, sử dụng hợp lý, nhất là khoanh nuôi bảo vệ và trồng rừng, tạo lớp phủ thực vật phù hợp với điều kiện sinh thái của từng khu vực.	

Nguồn: Nhóm ĐMC tổng hợp, 2022.

2. Kết luận

2.1. Kết luận chung về sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu QHTTQG với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

QHTTQG thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định quan điểm phát triển theo hướng bền vững; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên; bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa; bảo vệ môi trường và tăng cường đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với BĐKH. Quy hoạch đặt ra mục tiêu tổng quát là kiến tạo một mô hình phân bố không gian phát triển quốc gia hiệu quả, bền vững, hình thành được các vùng động lực, các trung tâm kinh tế, đô thị chiến lược, mạng lưới kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế cao, thúc đẩy thực hiện mục tiêu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2050 trở thành nước phát triển, thu nhập cao, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Về BVMT, mục tiêu đề ra là đến 2030, giữ tỷ lệ che phủ rừng ổn định; tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển, các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn; bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, nâng cao chất lượng đa dạng sinh học. Đến năm 2030, cơ bản đạt các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) về tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Vì vậy, các quan điểm, mục tiêu đưa ra trong QHTTQG là phù hợp với các quan điểm, mục tiêu, chính sách về BVMT và PTBV của quốc gia đã được ban hành.

2.2. Kết luận chung về kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch; giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính

a) Tác động tích cực

Việc triển khai thành công QHTTQG sẽ hình thành một số vùng động lực, các hành lang kinh tế, các cực tăng trưởng tại các khu vực có tiềm năng, lợi thế để thúc đẩy kinh tế cả nước phát triển nhanh. Quy hoạch sẽ tổ chức không gian phát triển gắn với hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; xây

dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế sâu rộng, tham gia sâu vào chuỗi giá trị và mạng sản xuất toàn cầu. Tốc độ tăng trưởng GDP dự báo cả giai đoạn 2021-2030 đạt bình quân 7,05%/năm. Đến năm 2030, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 7.500 USD. Giai đoạn 2031-2050, phần đầu tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 6,5-7,5%/năm. GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2050 đạt khoảng 27.000-32.000 USD.

QHTTQG sẽ thúc đẩy dịch chuyển các ngành kinh tế theo hướng xanh hơn, bền vững hơn như phát triển công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các bon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển du lịch sinh thái; bảo vệ và phát triển rừng (diện tích đất quy hoạch rừng đặc dụng giai đoạn 2021- 2030 dự kiến 2.455 nghìn ha, tăng 127 nghìn ha, tương ứng 5,4% so với 2020). Những định hướng, giải pháp đưa ra trong QHT đối với việc khai thác, sử dụng, tài nguyên thiên nhiên, BVMT và ứng phó BĐKH sẽ hạn chế tối đa các tác động của các phương án phát triển KT-XH lên môi trường.

Với những định hướng đó QHTTQG sẽ tạo ra nguồn lực cho công tác BVMT khi Việt Nam trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao vào cuối năm 2030. Đồng thời, với định hướng phát triển xanh hơn, bền vững hơn, với nhận thức, ý thức của nhân dân được nâng lên, tài nguyên môi trường của nước ta sẽ được gìn giữ, bảo vệ tốt hơn khi triển khai thực hiện quy hoạch.

b) Tác động tiêu cực

Bên cạnh các tác động tích cực mang tính tổng thể nêu trên, việc thực hiện QHTTQG cũng sẽ có những tác động tiêu cực đáng kể đến tài nguyên và môi trường, cụ thể là:

- *Ô nhiễm môi trường không khí*: Môi trường không khí ở các khu vực kinh tế trọng điểm Hà Nội-Hải Dương-Hải Phòng-Quảng Ninh, TP Hồ Chí Minh-Bình Dương-Đồng Nai, các đô thị lớn như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh...sẽ bị tác động mạnh do tăng hàm lượng các chất độc hại như CO, SO_x, NO_x, bụi và hàm lượng các chất độc hại. Ở các đô thị, môi trường không khí sẽ bị ô nhiễm bụi, chủ yếu là do sự gia tăng của các phương tiện giao thông và quá trình xây

dựng. Ở một số KCN, CCN, làng nghề, và điển hình là ở những nơi có các nhà máy nhiệt điện, xi măng, luyện thép, hóa chất, nguy cơ bị ô nhiễm không khí là rất cao. Bên cạnh đó, nguy cơ ô nhiễm không khí xuyên biên giới ở khu vực phía Bắc và phía Nam cũng có khả năng xảy ra.

- *Gia tăng phát sinh CTR*: Cùng với sự gia tăng dân số, khi thực hiện QHTTQG với định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, CTR phát sinh sẽ tiếp tục gia tăng, gây áp lực lên môi trường, trong đó chủ yếu là CTRSH, CTR công nghiệp và CTR nguy hại (công nghiệp và y tế). Theo dự báo của ĐMC, tổng lượng CTR năm 2030 trên cả nước sẽ là **42 triệu tấn**. Đây sẽ là áp lực, thách thức lớn đối với nước ta.

- *Suy thoái và ô nhiễm nguồn nước*: Khi triển khai thực hiện QHTTQG, một khối lượng lớn nước thải sinh hoạt, sản xuất kinh doanh sẽ phát sinh. Vì vậy, chất lượng môi trường nước mặt ở các con sông ở khu vực chảy qua các đô thị, KCN, CCN, làng nghề trên cả nước sẽ bị suy giảm; chất lượng nước mặt ở các ao hồ, kênh mương trong các đô thị,... sẽ bị ô nhiễm. Nước biển ven bờ cũng sẽ có nguy cơ bị ô nhiễm do sự xả thải từ các cơ sở ven biển. Nguy cơ xâm nhập mặn của các vùng Đồng bằng sông Cửu Long sẽ tăng lên do tác động của BĐKH, nước biển dâng và sự khai thác tài nguyên nước của các quốc gia thượng nguồn. Ngoài ra, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt, nước ngầm, thiếu nước, khan hiếm nước trở nên phổ biến hơn ở các vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên.

- *Suy giảm đa dạng sinh học*: Khi thực hiện QHTTQG, sự phát triển các ngành lĩnh vực sẽ gây các tác động tiêu cực lên các hệ sinh thái và Đ DSH, đặc biệt là các hệ sinh thái nhạy cảm như rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, các vùng đất ngập nước. Nguyên nhân là do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ô nhiễm môi trường do phát triển công nghiệp, đô thị, giao thông, nuôi trồng thủy sản, du lịch.... đặc biệt là các dự án phát triển đường bộ xuyên qua rừng, các hệ sinh thái nhạy cảm ở các vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Điều này dẫn tới xu hướng suy thoái hệ sinh thái và suy giảm ĐDSH.

- *Suy thoái và ô nhiễm môi trường đất*: Triển khai thực hiện QHTTQG, môi trường đất tiếp tục sẽ có xu hướng ô nhiễm bởi quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa. Với lượng nước thải, chất thải rắn và CTNH phát sinh lớn, trong khi việc xử lý còn gặp nhiều thách thức, sẽ gây tác động, làm ô nhiễm môi trường đất ở các khu vực quanh các bãi rác, các làng nghề, các cụm công nghiệp... Đất cũng bị ô nhiễm ở các khu vực có chất ô nhiễm tồn lưu như hóa chất BVTN, dioxin... Bên cạnh đó, tài nguyên đất cũng bị suy thoái do bị mặn hóa, phèn hóa, sạt lở... do sự xâm nhập mặn, hạn hán, lũ lụt, lũ quét... từ BĐKH.

- *Tác động xã hội*: Cùng với quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa mạnh mẽ, thực hiện QHTTQG cũng sẽ gây ra những nguy cơ tiềm ẩn đối với bình đẳng trong xã hội khi khoảng cách giàu-nghèo có khả năng gia tăng. Sự di dân tự do từ nông thôn ra thành thị gây ra nhiều vấn đề trật tự, an toàn, tệ nạn xã hội. Bất bình đẳng giới và tác động tiêu cực đối với các nhóm yếu thế cũng là những nguy cơ trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch.

Nhận thức được những tác động tiêu cực này, QHTTQG đã đề ra các mục tiêu, nội dung và giải pháp về BVMT. Mặc dù, còn một số quan ngại về tính khả thi liên quan đến nguồn lực đầu tư, song nhìn chung, khi triển khai thực hiện các nội dung này, các tác động lên môi trường sẽ được giảm đi và về tổng thể, việc thực hiện QHT là cần thiết và hạn chế nhiều tác động bất lợi lên môi trường.

c) Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính

Trên cơ sở đánh giá thực trạng và dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính, các giải pháp cụ thể về cơ chế, chính sách pháp luật và tổ chức, quản lý; về công nghệ, kỹ thuật đã được đề xuất nhằm duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính.

Về cơ chế, chính sách pháp luật và tổ chức, quản lý, các giải pháp chính bao gồm: Hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật về BVMT, triển khai thực hiện hiệu quả các công cụ kinh tế trong BVMT; xây dựng và thực hiện Quy hoạch BVMT quốc gia, Quy hoạch bảo tồn ĐDSH quốc gia, các hợp phần bảo vệ môi trường trong các quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh; hoàn thiện hệ thống

tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; cải cách thủ tục hành chính trong quản lý môi trường; tăng cường kiểm tra, giám sát về BVMT và huy động nguồn lực cho việc thực hiện các chính sách, pháp luật về BVMT. Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp quốc gia, cấp tỉnh. Thực hiện quản lý tổng hợp CTR trên phạm vi cả nước, ưu tiên phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh CTR. *Xây dựng và thực hiện* kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với sông, hồ liên tỉnh. Thực hiện bảo vệ và phát triển rừng; phục hồi các hệ sinh thái; bảo tồn loài động vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm; kiểm soát, ngăn chặn sự du nhập, phát triển và giảm thiểu tác động của các loài sinh vật ngoại lai xâm hại. Sửa đổi Luật Đất đai 2013; xây dựng các phương án sử dụng đất trong các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; xây dựng và thực hiện Kế hoạch xử lý các khu vực bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng.

Về *công nghệ kỹ thuật*, các giải pháp chính bao gồm: Xây dựng và thực hiện Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia; tăng cường năng lực trang thiết bị, phòng thí nghiệm về phân tích môi trường; ứng dụng các giải pháp kỹ thuật, công nghệ về chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, các thành tựu KHCN và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 trong quản lý tài nguyên, BVMT và ứng phó với BĐKH; chuyển đổi công nghệ, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT), áp dụng, nhân rộng các mô hình KTTH trong sản xuất, kinh doanh. Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông công cộng; kiểm soát khí thải từ các phương tiện giao thông cơ giới; mở rộng diện tích công viên, cây xanh đô thị; chuyển đổi công nghệ trong các cơ sở sản xuất, các làng nghề. Thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn; mở rộng và nâng cao chất lượng mạng lưới dịch vụ thu gom CTRSH ở khu vực nông thôn; phát triển các cơ sở tái chế CTR có công nghệ hiện đại; xử lý CTRSH đồng bộ; đầu tư thực hiện các dự án điện rác theo quy hoạch, đặc biệt ở các đô thị lớn; phát triển các cơ sở xử lý CTR không theo công nghệ chôn lấp. Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tại các đô thị, các khu, CCN trên cả nước; xử lý nước thải trong các lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi; kiểm soát, ngăn chặn nguồn gây ô nhiễm môi trường nước biển. Thực

hiện kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia; thành lập các di sản thiên nhiên, các KBT thiên nhiên; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng phá, khai thác trái phép rừng, các tác động của du lịch, khai thác hải sản đến rạn san hô, thảm cỏ biển; thực hiện các dự án bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển; phát triển các vườn thực vật; các trung tâm cứu hộ động vật hoang dã trên toàn quốc.

Bên cạnh đó, các giải pháp ứng phó với BĐKH bao gồm giảm nhẹ phát thải KNK và thích ứng với BĐKH cũng đã được đề xuất thực hiện.

3. Về hiệu quả của ĐMC

3.1. Các đề xuất, kiến nghị từ quá trình ĐMC để điều chỉnh các nội dung của Quy hoạch

Trong quá trình thực hiện, Nhóm ĐMC đã đánh giá sự phù hợp, đánh giá tác động và đã phát hiện một số vấn đề về TNMT và đã đưa ra các đề xuất, kiến nghị đối với Nhóm lập quy hoạch nghiên cứu, điều chỉnh, cụ thể như dưới đây.

- *Kiến nghị 1. Về quan điểm, kiến nghị bổ sung quan điểm về BVMT, chủ động phòng chống thiên tai, thích ứng với BĐKH, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp* để phù hợp với quy định của Luật BVMT 2020¹⁸² và cam kết của Việt Nam đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

- *Kiến nghị 2. Về mục tiêu kiến nghị bổ sung các nội dung về BVMT, ứng phó với BĐKH trong mục tiêu tổng quát cũng như rà soát, chỉnh sửa một số chỉ tiêu cho phù hợp với các văn bản của Đảng và Nhà nước đã ban hành trong mục tiêu cụ thể*. Về mục tiêu của quy hoạch, mặc dù được đề cập trong mục tiêu cụ thể, song mục tiêu tổng quát chưa phản ánh được kỳ vọng về đạt được các mục tiêu phát triển bền vững vào năm 2030 và nâng cao chất lượng môi trường, bảo đảm quyền của người dân được sống trong môi trường trong lành, đồng thời phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Mục tiêu tổng quát hiện đang thiên về tăng trưởng kinh tế là chính, đề nghị xem xét bổ sung các nội dung môi trường trong

¹⁸² Luật BVMT 2020, Điều 142, Khoản 2: “Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện lồng ghép kinh tế tuần hoàn (KTTH) ngay từ giai đoạn xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển; quản lý, tái sử dụng, tái chế chất thải”.

mục tiêu tổng quát. Về mục tiêu môi trường cụ thể, cần rà soát lại để đảm bảo thống nhất cũng như tích hợp các chỉ tiêu môi trường trong phương án về BVMT với các chỉ tiêu môi trường trong phần quan điểm, mục tiêu phát triển chung của Quy hoạch. Trong đó, cần xem xét bổ sung (i) các chỉ tiêu kiểm soát chất lượng không khí, chất thải rắn như tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định ii) Xem xét chỉ tiêu “Tỷ lệ xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi xả thải vào lưu vực các sông đạt trên 70%” trong phần mục tiêu cụ thể của Quy hoạch không rõ đối tượng nên không thể đo lường do nước thải ở các LVS là rất rộng (sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp....). Trong khi Chiến lược quốc gia về BVMT đến năm 2030, tầm nhìn 2050; Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050; Định hướng phát triển cấp nước đô thị và KCN Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định “Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là trên 30% đối với đô thị loại II trở lên; 10% đối với đô thị còn lại (năm 2025); trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với đô thị còn lại (năm 2030)” và hiện trạng hiện nay.

- *Kiến nghị 3. Về phát triển công nghiệp, bổ sung định hướng phát triển các ngành công nghiệp xanh thông qua phát triển các mô hình KTTH, sản xuất sạch hơn...* Về định hướng phát triển các ngành công nghiệp, Nhóm ĐMC kiến nghị bổ sung định hướng về phát triển các ngành công nghiệp xanh, đồng thời xanh hóa các ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến, thông qua các giải pháp phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên...

- *Kiến nghị 4. Về nông nghiệp, kiến nghị bổ sung định hướng phát triển nông nghiệp cac-bon thấp, giảm phát thải KNK; thực hiện các giải pháp BVMT trong phát triển chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.* Về định hướng phát triển nông nghiệp, bên cạnh phát triển nông nghiệp sinh thái, thích ứng với BĐKH, cần bổ sung việc áp dụng các biện pháp giảm phát thải KNK trong sản xuất nông nghiệp như canh tác lúa cải tiến (SRI), thay đổi thức ăn gia súc...; bổ sung

phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn (KTTH) để tận dụng các phụ phẩm trồng trọt, đặc biệt ở các vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng. Cần áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm nước trong sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Đồng thời, kiến nghị Nhóm lập quy hoạch bổ sung thêm các nội dung BVMT, gồm xử lý chất thải vật nuôi trong chăn nuôi ở vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi phía Bắc và xử lý nước thải nuôi trồng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Hồng..

- *Kiến nghị 5. Về phát triển dịch vụ, đặc biệt là du lịch và thương mại, kiến nghị bổ sung các nội dung bảo tồn, gìn giữ các cảnh quan và hệ sinh thái tự nhiên; giảm chất thải nhựa theo lộ trình.* Về định hướng phát triển du lịch, kiến nghị Nhóm lập quy hoạch bổ sung các nội dung về bảo vệ cảnh quan, bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ, phục hồi, gìn giữ các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái núi đá vôi, hệ sinh thái biển, đặc biệt ở các vùng Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung. Đối với du lịch và thương mại, đề nghị Nhóm lập quy hoạch bổ sung nội dung về ngăn ngừa, giảm thiểu rác thải nhựa theo lộ trình quy định tại Luật BVMT 2020 và Nghị định 08/2022/NĐ-CP¹⁸³.

- *Kiến nghị 6. Về phát triển hạ tầng GTVT đường bộ, kiến nghị bổ sung nội dung đánh giá tác động và hạn chế tối đa việc chuyển đổi đất rừng và suy giảm ĐDSH khi thực hiện các dự án.* Kết quả đánh giá thông qua chồng chấp bản đồ ở Chương 3 cho thấy một số đoạn cao tốc quy hoạch xây dựng trước năm 2030 dự kiến đi qua một số khu bảo tồn thiên nhiên như: CT2 đi qua Khu bảo vệ cảnh quan Dray Sáp; CT1 đi qua Khu bảo vệ cảnh quan Đèo Cả- Hòn Nưa ...;

¹⁸³ Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Điều 64, Khoản 3: “Giảm dần việc sản xuất và nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa. Sau ngày 31/12/2030, dừng sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần (trừ sản phẩm được chứng nhận nhân sinh thái Việt Nam), bao bì nhựa khó phân hủy sinh học (gồm túi ni lông khó phân hủy sinh học, hộp nhựa xốp đóng gói, chứa đựng thực phẩm) và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa, trừ trường hợp sản xuất để xuất khẩu và trường hợp sản xuất, nhập khẩu bao bì nhựa khó phân hủy sinh học để đóng gói sản phẩm, hàng hóa bán ra thị trường”. Khoản 4. “UBND cấp tỉnh ban hành quy định và tổ chức triển khai hoạt động quản lý chất thải nhựa; bảo đảm sau năm 2025, không lưu hành và sử dụng sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học (gồm túi ni lông khó phân hủy sinh học, hộp nhựa xốp đóng gói, chứa đựng thực phẩm) tại các trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, khu du lịch, trừ sản phẩm, hàng hóa có bao bì nhựa khó phân hủy sinh học; tổ chức thanh tra, kiểm tra các đơn vị sản xuất sản phẩm nhựa sử dụng một lần và bao bì nhựa khó phân hủy sinh học trên địa bàn”.

một số đoạn cao tốc quy hoạch xây dựng sau năm 2030 dự kiến đi qua một số khu bảo tồn thiên nhiên như: CT2 đi qua VQG Cúc Phương; CT 23 đi qua VQG Yok Đôn; CT 25 đi qua VQG Phước Bình; CT 3 đi qua Khu Dự trữ thiên nhiên (DTTN) Cópia; CT13 đi qua VQG Hoàng Liên; CT18 đi qua Khu DTTN Kẻ Gỗ; CT21 đi qua Khu Bảo tồn loài- sinh cảnh Voi; CT 21 đi qua Khu LSVH Nam Trà My....; một số tuyến quốc lộ quy hoạch dự kiến đi qua một số khu bảo tồn thiên nhiên như: QL 9D đi qua Khu DTTN Bắc Hướng Hóa; QL 9G đi qua VQG Phong Nha- Kẻ Bàng; QL 12C đi qua Khu DTTN Văn hóa Đồng Nai; QL 16C đi qua Khu DTTN Xuân Nha; QL 15D đi qua Khu DTTN Đakrông; QL 49F đi qua Khu DTTN Phong Điền; QL đi qua VQG Lò Gò- Xa Mát... một số tuyến đường sắt quy hoạch dự kiến đi qua một số khu bảo tồn thiên nhiên như Khu DTTN Kẻ Gỗ; Khu Bảo tồn loài- sinh cảnh Voi; Khu DTTN Ngọc Linh; Khu DTTN Đắc Rông... Kiến nghị Nhóm lập quy hoạch bổ sung các giải pháp hạn chế tối đa các tác động khi thực hiện các dự án này.

- *Kiến nghị 7. Về phát triển kinh tế-xã hội, đô thị khu vực ven biển, kiến nghị bổ sung đánh giá, hạn chế các tác động của BĐKH và nước biển dâng.* Về phân bố không gian các hành lang kinh tế, đối với dải ven biển từ Quảng Ninh đến Cà Mau, khi phát triển các khu kinh tế ven biển, các trung tâm du lịch, dịch vụ logistics, nông nghiệp, công nghiệp chế biến, phát triển các đô thị, cụm dân cư ven biển... cần phải chú trọng đánh giá các tác động của BĐKH và nước biển dâng. Theo đó, các hoạt động phát triển này cần thích ứng được các tác động của các kịch bản BĐKH và nước biển dâng, lồng ghép BĐKH theo quy định của Luật BVMT 2020¹⁸⁴.

3.2. Các nội dung của QHTTQG đã được điều chỉnh trong quá trình ĐMC

a) Các điều chỉnh về quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu của quy hoạch

- Đối với kiến nghị 1 và 2 về quan điểm và mục tiêu, Dự thảo QHTTQG đã chỉnh sửa bổ sung quan điểm phát triển về các nội dung phát triển xanh, phát

¹⁸⁴ Luật BVMT 2020, Điều 93, Khoản 1: “Nội dung lồng ghép ứng phó với BĐKH vào chiến lược, quy hoạch bao gồm: a) Kịch bản BĐKH và tác động của BĐKH được sử dụng trong việc xác định mục tiêu dài hạn của chiến lược, quy hoạch; b) Các giải pháp ứng phó với BĐKH được lồng ghép vào nội dung của chiến lược, quy hoạch; c) Kết quả phân tích, đánh giá giải pháp ứng phó với BĐKH được sử dụng trong việc xác định chỉ tiêu KTXH của chiến lược, quy hoạch”.

triển kinh tế tuần hoàn, BVMT, thích ứng với BĐKH và chỉnh sửa các chỉ tiêu môi trường để thống nhất trong toàn bộ báo cáo QH cũng như để phù hợp với các Chiến lược liên quan đã được ban hành.

b) Các điều chỉnh về phương án phát triển

- Đối với các đề xuất, kiến nghị số 3,4,5 Dự thảo QHTTQG đã bổ sung các giải pháp phát triển KTTH, BVMT, phát triển nông nghiệp cac-bon thấp và giảm rác thải nhựa trong các lĩnh vực phát triển công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ.

- Đối với đề xuất, kiến nghị số 6,7 về phân bố không gian, Dự thảo QHTTQG đã bổ sung các giải pháp đánh giá tác động do BĐKH và nước biển dâng khi thực hiện các dự án phát triển KT-XH tác các khu vực ven biển; đánh giá tác động và hạn chế tối đa chuyển đổi đất rừng và suy giảm ĐDSH do xây dựng, phát triển các dự án GTVT đường bộ; định hướng đối với hoạt động lấn biển phải được tính toán đầy đủ các yếu tố tự nhiên và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu; hạn chế thấp nhất tác động xấu đến môi trường, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

3.3. Các vấn đề còn chưa có sự thống nhất giữa yêu cầu phát triển và bảo vệ môi trường

Nhìn chung, QHTTQG thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được xây dựng với việc cân nhắc, lồng ghép yêu cầu về BVMT. Tuy nhiên, bên cạnh định hướng riêng về bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên và BVMT, Báo cáo QHTTQG cần tích hợp đầy đủ và rõ nét hơn nội dung BVMT trong định hướng phát triển một số ngành, lĩnh vực.

Mặt khác, chỉ tiêu “Tỷ lệ xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi xả thải vào lưu vực các sông đạt trên 70%” trong phần mục tiêu cụ thể của Quy hoạch không rõ đối tượng nên không thể đo lường do nước thải ở các LVS là rất rộng (sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp....) và chưa hợp với Chiến lược quốc gia về BVMT đến năm 2030, tầm nhìn 2050; Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;

Định hướng phát triển cấp nước đô thị và KCN Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050. Theo giải trình của nhóm lập QH, chỉ tiêu “Tỷ lệ xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi xả thải vào lưu vực các sông đạt trên 70%” đề nghị giữ vì đây là chỉ tiêu được đề cập ở Văn kiện đại hội XIII. Chỉ tiêu này sẽ được xin ý kiến thêm trong quá trình thẩm định Quy hoạch.

4. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch

Nhóm ĐMC đề xuất một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch:

- Nghiên cứu, đánh giá tác động của BĐKH và nước biển dâng; đánh giá tác động môi trường khi thực hiện các chương trình, dự án phát triển thuộc quy hoạch; nghiên cứu, đánh giá tác động lên hệ sinh thái và đa dạng sinh học trong việc xác định các khu vực lấn biển.

- Chú trọng đánh giá tác động lên hệ sinh thái và đa dạng sinh học khi triển khai thực hiện các dự án hạ tầng GTVT đường bộ, đặc biệt là các dự án có khả năng đi qua các khu bảo tồn thiên nhiên, các khu vực có độ nhạy cảm môi trường cao...

- Nghiên cứu, xây dựng và phát triển, áp dụng rộng rãi các mô hình KTTH, kinh tế xanh, các-bon thấp trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, du lịch...

- Nghiên cứu phương pháp đánh giá sức chịu tải môi trường làm cơ sở cho phân vùng môi trường, trước mắt tập trung nghiên cứu, đánh giá sức chịu tải các nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia trên các lưu vực sông trên phạm vi toàn quốc, phân vùng chất lượng nước để đưa ra các giải pháp/ kế hoạch quản lý, sử dụng và bảo vệ nguồn nước sông.

- Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, phát triển các giải pháp khoa học công nghệ trong bảo vệ môi trường. Xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường thống nhất, đồng bộ, cập nhật, chia sẻ; từng bước chuyển đổi, số hóa cơ sở dữ liệu, thông tin về môi trường. Đây là nền tảng trong việc đánh giá, dự báo tác

động môi trường các chiến lược, quy hoạch, chương trình, dự án đầy đủ, chính xác và toàn diện.

- Nghiên cứu, đánh giá tác động của các vấn đề môi trường xuyên biên giới như bảo vệ môi trường nước, môi trường biển, môi trường không khí, quản lý chất thải nhựa đại dương, an toàn phóng xạ, hạt nhân, kiểm soát săn bắt, buôn bán động thực vật hoang dã trái phép và sinh vật ngoại lai xâm hại, từ đó có những giải pháp lâu dài và toàn diện trong đối phó với các vấn đề môi trường khu vực. Đặc biệt là các vấn đề hợp tác, chia sẻ nguồn nước từ các quốc gia thượng nguồn.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách, cân đối các nguồn lực và cụ thể hóa các giải pháp để thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng về bảo vệ môi trường đã được xác định trong Quy hoạch tổng thể quốc gia.

- Nghiên cứu đề xuất các hệ số phát thải của các loại hình chất thải, phát thải KNK đặc trưng cho Việt Nam để ứng dụng trong dự báo, đánh giá tác động môi trường các chương trình, dự án.

Nhóm ĐMC kiến nghị:

- Bộ KHĐT báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt QHTTQG.

- Bộ TNMT và các Bộ, ngành liên quan tổ chức phổ biến, hướng dẫn triển khai thực hiện các định hướng nhiệm vụ, giải pháp về BVMT, quản lý tài nguyên và ứng phó với BĐKH trong QHTTQG.

- UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về BVMT, quản lý tài nguyên và ứng phó với BĐKH trong QHTTQG./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Bộ (2014). Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón ở Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia: Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón tại Việt Nam. NXB Nông nghiệp. Trang 9-32.
2. Bộ Công Thương (2015), Báo cáo ĐMC cho QH điện VII
3. Bộ Công Thương (2022), Dự thảo ĐMC Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045
4. Bộ Công Thương (2021), Dự thảo báo cáo ĐMC cho Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045
5. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2019), Quyết định 1423/QĐ-BNN-TCLN công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2019.
6. Bộ NN&PTNT, 2021, Kết quả thực hiện Đề án Bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với BĐKH giai đoạn 2015-2020 (Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2015)
7. Bộ TN&MT (2010), Báo cáo môi trường quốc gia 2009: Môi trường KCN Việt Nam.
8. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016), Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia 2011-2015
9. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019
10. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020). “Hồ sơ rác thải nhựa đại dương”
11. Bộ Tài nguyên và Môi trường. Quyết định số 382/QĐ-BTNMT về việc phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai của cả nước năm 2020.
12. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia 2016-2020
13. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), Báo cáo HTMT biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2021-2030
14. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), Báo cáo tổng kết Chiến lược bảo vệ môi trường đến năm 2020.

15. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), Báo cáo Quy hoạch sử dụng đất quốc gia 2021-2030.
16. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), Báo cáo Đánh giá khí hậu quốc gia.
17. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021) Hội nghị trực tuyến về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
18. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), Báo cáo Quy hoạch TNN quốc gia giai đoạn 2021-2030.
19. Bộ TN&MT, Phối hợp hiệu quả với các nước thượng nguồn sông Mêcông trong việc hạn chế xây dựng các đập thủy điện, 31/03/2020, Cổng thông tin điện tử: <https://monre.gov.vn/Pages/phoi-hop-hieu-qua-voi-cac-nuoc-thuong-nguon-song-me-kong-trong-viec-han-che-xay-dung-cac-dap-thuy-dien.aspx>
20. Bộ Xây dựng (2017), Báo cáo tổng hợp xây dựng Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR và dự báo đến 2025.
21. Bộ Xây dựng (2020). Công văn số 1369/BXD-KHCN về Báo cáo công tác BVMT năm 2019.
22. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2016-2020 và Phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2021-2025.
23. Lê Xuân Cảnh (2022), Ô nhiễm môi trường trong sản xuất nông, lâm, thủy sản ảnh hưởng tới đa dạng sinh học và các giải pháp giảm thiểu tác động, Tạp chí Môi trường số Chuyên đề I/2022
24. Chính phủ (2021), BC 83/BC-CP về công tác bảo vệ môi trường năm 2020 ngày 22/3/2021
25. Cục hàng hải Việt Nam (2021), Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
26. IUCN Việt Nam (2008). Hướng dẫn bảo tồn đa dạng sinh học nông nghiệp tại Việt Nam
27. Patrick Heffer (2008). IFA, 2008. Assessment of Fertilizer Use by Crop at the Global Level

28. Nguyễn Huy Hoạch- Hội đồng Khoa học Tạp chí Năng lượng Việt Nam (2022), Tác động xuyên biên giới của hệ thống bậc thang thủy điện trên sông Mê Kông.
29. Trần Sỹ Nam và cộng sự (2014), Ước tính lượng và các biện pháp xử lý rom rạ ở một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ số 32 (2014): 87-93.
30. Ngân hàng thế giới (2018), Báo cáo Đánh giá công tác quản lý CTRSH và CTCN nguy hại.
31. Ngân hàng thế giới (2022), Báo cáo quốc gia về Khí hậu và Phát triển.
32. Nguyễn Đức Khiển (2020), Thực trạng và nguyên lý xử lý nước thải y tế hiện nay.
33. Sở TNMT tỉnh Quảng Ninh (2020), Báo cáo hiện trạng môi trường giai đoạn 2016-2020
34. Tổng cục thống kê (2019), Thông tin tóm tắt Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam
35. Thủ tướng Chính phủ (2013), Quyết định số 1788/QĐ-TTg về Kế hoạch xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020.
36. Thủ tướng Chính phủ (2014). Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09-06-2014
37. Thủ tướng Chính phủ (2012). Quyết định số 170/QĐ-TTg về Quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đến năm 2025.
38. Thủ tướng Chính phủ (2022). Quyết định số 326/QĐ/TTg về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050
39. Trung tâm công nghệ môi trường ENTEC. Báo cáo tổng hợp Nghiên cứu xây dựng quy hoạch môi trường vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (TP. Đà Nẵng, các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi) (KC-08-03)”
40. Tổng cục thống kê (2019), Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.
41. Tổng cục Phòng chống thiên tai (2021), Thượng nguồn Sông Mekong: Hình ảnh Đập Thủy điện ở Vân Nam Trung Quốc, tiếp cận ngày 13/8/2022.

42. Tổng cục Thủy sản (2021), Báo cáo tổng hợp Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.
43. Tô Văn Trường (2019), Tác động môi trường của hệ thống đập thủy điện trên sông Mê Kông
44. UBND tỉnh Long An (2020), Báo cáo hiện trạng môi trường Long An giai đoạn 2021-2020.
45. UBND tỉnh Quảng Ninh (2022), Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược Quảng Ninh.
46. UBND tỉnh Khánh Hòa (2022), Dự thảo Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược Khánh Hòa
47. Viện Chiến lược, Phát triển (2022), Dự thảo báo cáo định hướng Quy hoạch tổng thể quốc gia.
48. Viện CLCSTNMT, Cục Hạ tầng kỹ thuật (2009). Báo cáo tổng hợp Chiến lược quốc gia về quản lý chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050
49. Viện Khoa học Môi trường và Phát triển (VESDEC) (2016). Báo cáo Dự án “Hỗ trợ phát triển các mô hình thu gom, xử lý bao bì thuốc BVTV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2016 - 2020”.
50. Trần Văn Ý (Chủ biên) và nnk (2006). Đánh giá tác động môi trường các dự án phát triển (Quy trình và hướng dẫn kỹ thuật). Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
51. Agence Française de Développement- AFD (2021), Climate change in Viet Nam; Impacts and adaptation. A COP26 assessment report of the GEMMES Viet Nam project.

PHỤ LỤC 1.

Các căn cứ lập Quy hoạch Tổng thể Quốc gia

1. Các Nghị quyết, Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao.

- Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

- Nghị quyết số 31/2021/QH15 ngày 12/11/2021 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030.

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/2/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Kết luận số 67-KL/TW ngày 16/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên - Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế.

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác dân số trong tình hình mới.

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/7/2013 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2020.

- Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 10/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và Kết luận số 21-KL/TW ngày 24/10/2017 của Bộ Chính trị về sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020.

- Các nghị quyết, quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện các Nghị quyết, Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Quốc hội.

2. Các nghị quyết, quyết định phê duyệt chiến lược, quy hoạch

- Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/1/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Các hợp phần để tích hợp vào Quy hoạch tổng thể quốc gia

(1). Thực trạng và phương hướng phát triển các hành lang kinh tế, cực tăng trưởng và các vùng ưu tiên, khuyến khích thu hút đầu tư quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(2). Thực trạng và định hướng phát triển các vùng, liên kết vùng trên lãnh thổ quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(3). Thực trạng và phương hướng phát triển không gian biển quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(4). Thực trạng và định hướng sử dụng đất quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(5). Thực trạng và phương hướng phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn và quan trắc tài nguyên, môi trường quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(6). Thực trạng và phương hướng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(7). Thực trạng và phương hướng khai thác, sử dụng tài nguyên nước quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(8). Thực trạng và phương hướng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(9). Thực trạng và phương hướng bảo vệ môi trường trên địa bàn cả nước giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(10). Thực trạng và phương hướng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(11). Thực trạng và phương hướng phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(12). Dự báo nhu cầu vận tải và phương hướng phân bổ cho các phương thức vận tải quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(13). Thực trạng và phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(14). Thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống du lịch quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(15). Thực trạng và phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(16). Thực trạng và phương hướng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(17). Thực trạng và phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(18). Thực trạng và phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(19). Thực trạng và phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(20). Thực trạng và phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(21). Thực trạng và phương hướng phát triển công nghiệp quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(22). Thực trạng và phương hướng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(23). Thực trạng và phương hướng quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng, thương mại và chế biến lâm sản quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(24). Thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống công trình phòng, chống thiên tai và hệ thống thủy lợi quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(25). Thực trạng và phương hướng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(26). Thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống cảng cá và phát triển các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(27). Thực trạng và phương hướng phát triển sản xuất nông nghiệp tập trung cấp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(28). Thực trạng và phương hướng phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo công lập quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(29). Thực trạng và phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(30). Thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(31). Thực trạng và phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở y tế quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(32). Thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(33). Thực trạng và phương hướng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(34). Thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống kho dự trữ quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(35). Thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống hạ tầng phòng cháy và chữa cháy quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(36). Thực trạng và định hướng sử dụng đất an ninh quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(37). Thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(38). Thực trạng và định hướng sử dụng đất quốc phòng quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(39). Thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(40). Thực trạng và phương hướng khai thác và sử dụng vùng trời quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(41). Thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

PHỤ LỤC 2.

Danh sách chuyên gia xin tham vấn Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030

I. Hội thảo tham vấn ngày 19/7/2022

1. Vũ Thanh Ca – Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
2. Hoàng Văn Thắng- Viện Tài nguyên và Môi trường
3. Hoàng Xuân Cơ – Trường ĐH KHTN – ĐHQGHN
4. Vũ Hoàng Hoa- Đại học Thủy Lợi

II. Hội thảo tham vấn ngày ngày 28/7/2022

1. Trần Hiếu Nhuệ - Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường Việt Nam
2. Vũ Thanh Ca – Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
3. Nguyễn Lanh – Chuyên gia
4. Hoàng Anh Lê – Trường Đại học Khoa học tự nhiên
5. Nguyễn Danh Sơn – Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
6. Nguyễn Thế Chinh – Viện Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu
7. Nguyễn Việt Dũng – Viện Chiến lược phát triển, Bộ KHĐT
8. Ngô Minh Công – Viện Khoa học môi trường, Tổng cục Môi trường
9. Nguyễn Thị Hà – Khoa Môi trường, ĐHQGHN
10. Nguyễn Tùng Lâm – VNPI
11. Vũ Văn Doanh – Trường Đại học TN&MT Hà Nội
12. Lê Văn Thụy – Bộ KH&ĐT
13. Vũ Thị Kim Tuyền – Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường Việt Nam
14. Hoàng Thị Huê – Trường ĐH TN&MT Hà Nội
15. Phạm Thu Huyền – Trường ĐH KHTN – ĐHQGHN
16. Trương Quang Học – Viện Tài nguyên và Môi trường
17. Hoàng Xuân Cơ – Trường Đại học Khoa học tự nhiên – ĐHQGHN
18. Trịnh Thị Thanh - Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường Việt Nam

PHỤ LỤC 3.

Mức biến đổi trung bình của lượng mưa năm, nhiệt độ trung bình năm và nước biển dâng theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5

Phụ lục 3.1: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa năm (%) và nhiệt độ trung bình năm (°C) theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5

TT	Tỉnh, thành phố	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5		Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
		Nhiệt độ (°C)				Lượng mưa (%)			
		2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
1	Lai Châu	1,6 (1,1 - 2,3)	2,2 (1,4 - 3,2)	2,2 (1,5 - 3,0)	4,1 (3,0 - 5,5)	8,8 (1,3 - 16,4)	7,5 (-1,5 - 17,8)	6,0 (-2,9 - 13,5)	14,8 (3,5 - 26,4)
2	Điện Biên	1,7 (1,1 - 2,3)	2,2 (1,4 - 3,2)	2,3 (1,6 - 3,1)	4,2 (3,1 - 5,6)	13,2 (2,5 - 25,0)	12,6 (0,6 - 26,8)	12,0 (0,3 - 21,6)	18,0 (2,5 - 32,9)
3	Sơn La	1,7 (1,1 - 2,3)	2,2 (1,4 - 3,2)	2,2 (1,6 - 3,1)	4,1 (3,0 - 5,5)	9,9 (-1,3 - 22,7)	12,9 (-3,6 - 30,4)	8,6 (-3,6 - 20,3)	15,0 (-3,2 - 30,9)
4	Hòa Bình	1,6 (1,1 - 2,3)	2,2 (1,4 - 3,2)	2,2 (1,5 - 3,1)	4,0 (3,0 - 5,5)	10,8 (2,6 - 19,4)	13,7 (-0,8 - 30,9)	10,1 (3,7 - 16,2)	15,8 (2,8 - 26,6)
5	Lào Cai	1,6 (1,1 - 2,3)	2,2 (1,4 - 3,2)	2,2 (1,5 - 3,1)	4,1 (3,1 - 5,6)	5,4 (-6,0 - 18,9)	6,0 (-8,3 - 21,8)	3,5 (-8,2 - 14,3)	9,3 (-7,5 - 25,1)
6	Hà Giang	1,6 (1,0 - 2,4)	2,2 (1,4 - 3,3)	2,2 (1,5 - 3,2)	4,1 (3,1 - 5,7)	4,4 (-2,3 - 12,8)	7,1 (-2,6 - 17,6)	0,9 (-6,0 - 8,1)	8,6 (-0,5 - 18,0)
7	Yên Bái	1,7 (1,1 - 2,3)	2,2 (1,4 - 3,3)	2,2 (1,6 - 3,1)	4,1 (3,1 - 5,6)	9,0 (-2,6 - 23,4)	10,1 (-7,7 - 30,2)	7,5 (-4,3 - 20,5)	13,6 (-3,9 - 28,6)
8	Cao Bằng	1,7 (1,1 - 2,5)	2,2 (1,5 - 3,2)	2,3 (1,5 - 3,3)	4,1 (3,1 - 5,6)	7,9 (-1,5 - 19,5)	11,9 (-3,8 - 30,0)	5,3 (-5,9 - 17,1)	14,8 (-5,3 - 33,0)
9	Tuyên Quang	1,7 (1,1 - 2,4)	2,3 (1,4 - 3,4)	2,3 (1,6 - 3,2)	4,1 (3,0 - 5,7)	9,1 (0,6 - 19,3)	12,8 (-0,2 - 26,4)	10,1 (1,3 - 20,9)	18,5 (2,0 - 31,3)
10	Bắc Kạn	1,7 (1,1 - 2,5)	2,3 (1,4 - 3,4)	2,3 (1,6 - 3,3)	4,1 (3,0 - 5,7)	12,0 (3,7 - 22,6)	14,6 (1,2 - 29,9)	8,7 (-2,0 - 20,9)	18,2 (-1,1 - 35,2)
11	Lạng Sơn	1,7 (1,1 - 2,5)	2,2 (1,4 - 3,2)	2,2 (1,5 - 3,2)	4,0 (2,9 - 5,5)	12,2 (2,9 - 22,6)	15,7 (-0,3 - 34,5)	10,2 (-3,8 - 23,1)	18,8 (-3,7 - 36,3)
12	Thái Nguyên	1,7 (1,1 - 2,5)	2,3 (1,4 - 3,3)	2,3 (1,6 - 3,3)	4,1 (3,0 - 5,7)	11,0 (2,8 - 19,3)	15,1 (0,6 - 30,9)	12,5 (-2,5 - 27,9)	21,6 (3,6 - 34,6)
13	Phú Thọ	1,7 (1,1 - 2,4)	2,3 (1,4 - 3,4)	2,3 (1,6 - 3,3)	4,1 (3,0 - 5,8)	10,6 (-0,4 - 22,3)	13,4 (-3,8 - 33,2)	11,5 (1,1 - 21,2)	18,0 (0,6 - 30,5)
14	Vĩnh Phúc	1,7 (1,0 - 2,4)	2,2 (1,3 - 3,2)	2,3 (1,5 - 3,2)	4,0 (2,9 - 5,6)	12,9 (3,1 - 24,3)	15,4 (-2,4 - 34,6)	12,6 (-2,3 - 27,2)	23,3 (6,1 - 35,9)
15	Bắc Giang	1,7 (1,1 - 2,5)	2,2 (1,4 - 3,2)	2,2 (1,5 - 3,2)	4,0 (2,8 - 5,4)	12,5 (3,4 - 22,9)	16,1 (-0,7 - 34,9)	12,2 (-4,2 - 26,8)	22,7 (-0,7 - 40,9)
16	Bắc Ninh	1,6 (1,1 - 2,4)	2,2 (1,4 - 3,3)	2,2 (1,5 - 3,2)	3,9 (2,9 - 5,5)	14,9 (6,7 - 24,8)	21,8 (5,5 - 41,1)	15,3 (5,9 - 24,7)	25,3 (5,5 - 43,7)
17	Quảng Ninh	1,6 (1,0 - 2,3)	2,1 (1,4 - 3,0)	2,1 (1,5 - 3,0)	3,7 (2,8 - 4,9)	18,7 (9,8 - 28,1)	24,1 (9,7 - 40,0)	20,6 (7,1 - 31,9)	35,4 (17,1 - 51,7)

TT	Tỉnh, thành phố	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5		Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
		Nhiệt độ (°C)				Lượng mưa (%)			
18	Hải Phòng	1,5 (1,0 - 2,2)	2,0 (1,3 - 2,8)	2,0 (1,4 - 2,8)	3,4 (2.6 - 4,6)	26,2 (16,3 - 37,3)	33,2 (16,0 - 53,9)	28,9 (18,1 - 39,2)	49,1 (31,0 - 64,2)
19	Hải Dương	1,6 (1,1 - 2,4)	2,2 (1,4 - 3,2)	2,2 (1,5 - 3,2)	3,9 (2,8 - 5,5)	13,1 (3,9 - 24,8)	20,2 (2,9 - 41,8)	16,0 (2,5 - 29,5)	27,5 (4,1 - 47,2)
20	Hưng Yên	1,6 (1,1 - 2,4)	2,2 (1,4 - 3,3)	2,2 (1,5 - 3,2)	3,9 (2,9 - 5,5)	14,9 (6,7 - 24,8)	21,8 (5,5 - 41,1)	15,3 (5,9 - 24,7)	25,3 (5,5 - 43,7)
21	Hà Nội	1,7 (1,1 - 2,4)	2,3 (1,4 - 3,4)	2,2 (1,5 - 3,3)	4,1 (2,9 - 5,7)	14.5 (4,6 - 24,7)	17,6 (0,8 - 36,5)	12,6 (3,1 - 22,1)	23,2 (3,3 - 39,6)
22	Hà Nam	1,6 (1,1 - 2,4)	2,0 (1,3 - 3,0)	2,1 (1,4 - 3,0)	3,7 (2,8 - 4,9)	14,2 (4,2 - 24,9)	17,1 (3,2 - 34,4)	16,3 (7,2 - 24,1)	21,2 (5,8 - 37,4)
23	Thái Bình	1,6 (1,0 - 2,3)	2,2 (1,4 - 3,1)	2,1 (1,5 - 3,1)	3,8 (2,8 - 5,2)	14,6 (5,7 - 25,7)	23,1 (7,9 - 41,9)	19,4 (8,3 - 29,1)	24,9 (8,4 - 42,8)
24	Nam Định	1,5 (1,0 - 2,2)	2,1 (1,3 - 3,1)	2,1 (1,5 - 2,9)	3,7 (2,7 - 5,0)	16,6 (7,3 - 27,6)	22,7 (8,7 - 39,2)	19,4 (9,6 - 27,0)	25,8 (10,6 - 39,8)
25	Ninh Bình	1,6 (1,1 - 2,3)	2,2 (1,4 - 3,2)	2,2 (1,5 - 3,1)	3,9 (2,9 - 5,4)	13,8 (4,4 - 23,5)	17,2 (3,3 - 33,8)	14,6 (5,6 - 22,8)	21,0 (8,4 - 34,0)
26	Thanh Hóa	1,6 (1,1 - 2,3)	2,2 (1,4 - 3,1)	2,2 (1,5 - 3,0)	3,8 (2,9 - 5,2)	13,9 (3,0 - 25,9)	16,6 (1,3 - 32,7)	15,9 (6,4 - 23,4)	19,1 (-0,0 - 36,4)
27	Nghệ An	1,6 (1,0 - 2,3)	2,1 (1,4 - 3,1)	2,1 (1,4 - 3,0)	3,8 (2,9 - 5,2)	13,1 (2,7 - 22,8)	14,1 (0,2 - 26,2)	18,3 (8,2 - 26,0)	19,4 (3,8 - 32,3)
28	Hà Tĩnh	1,5 (1,0 - 2,1)	2,0 (1,3 - 2,9)	2,0 (1,4 - 2,8)	3,6 (2,8 - 4,8)	13,0 (2,4 - 24,5)	12,3 (-0,1 - 25,1)	16,1 (9,5 - 22,5)	14,7 (4,7 - 26,2)
29	Quảng Bình	1,5 (0,9 - 2,1)	1,9 (1,3 - 2,7)	2,0 (1,4 - 2,7)	3,5 (2,8 - 4,6)	8.5 (-3,9 - 22,4)	10,6 (-1,1 - 22,9)	11,9 (5,7 - 18,4)	8,6 (-2,4 - 19,9)
30	Quảng Trị	1,4 (0,9 - 2,1)	1,8 (1,1 - 2,7)	1,8 (1,3 - 2,6)	3,4 (2.6 - 4.5)	11,3 (0,1 - 23,2)	16,5 (4,1 - 30,4)	12,2 (3,3 - 20,9)	14,4 (3,3 - 25,7)
31	Thừa Thiên - Huế	1,4 (0,9 - 2,0)	1,8 (1,2 - 2,7)	1,9 (1,4 - 2,5)	3,4 (2.6 - 4.5)	12,0 (-4,8 - 29,6)	15,1 (-2,4 - 33,4)	10,0 (-0,9 - 20,3)	11,4 (-2,3 - 24,9)
32	Đà Nẵng	1,4 (0,9 - 2,0)	1,8 (1,2 - 2,7)	1,8 (1,3 - 2,6)	3,3 (2.6 - 4,3)	15,7 (-0,3 - 34,7)	17,6 (1,9 - 34,8)	14,4 (3,4 - 24,6)	15,7 (5,2 - 26,9)
33	Quảng Nam	1,4 (0,9 - 2,0)	1,8 (1,2 - 2,6)	1,8 (1,3 - 2,5)	3,2 (2,5 - 4,3)	17,8 (3,0 - 34,8)	21,5 (8,4 - 35,1)	16,5 (6,9 - 26,3)	19,5 (7,6 - 30,8)
34	Quảng Ngãi	1,4 (0,9 - 2,0)	1,8 (1,2 - 2,6)	1,9 (1,3 - 2,5)	3,3 (2.6 - 4,3)	15,0 (-2,4 - 36,7)	17,6 (6,1 - 27,6)	14,4 (3,5 - 26,1)	13,0 (2,7 - 21,8)
35	Bình Định	1,3 (0,9 - 2,0)	1,7 (1,2 - 2,5)	1,8 (1,3 - 2,5)	3,2 (2,5 - 4,2)	13,2 (-0,9 - 28,8)	15,6 (5,2 - 23,6)	15,4 (7,0 - 24,1)	13,2 (4,9 - 22,2)
36	Phú Yên	1,3 (0,9 - 2,0)	1,7 (1,2 - 2,5)	1,8 (1,2 - 2,5)	3,2 (2,5 - 4,2)	8,9 (-2,9 - 22,5)	11,4 (0,0 - 21,7)	8,0 (-0,3 - 17,8)	7,0 (-3,5 - 19,2)
37	Khánh Hòa	1,3 (0,9 - 1,9)	1,7 (1,1 - 2,4)	1,8 (1,3 - 2,5)	3,2 (2,4 - 4,1)	11,1 (-2,8 - 27,3)	11,2 (-0,8 - 23,0)	9,6 (-4,7 - 23,2)	10,7 (-1,7 - 24,8)
38	Ninh Thuận	1,2 (0,9 - 1,9)	1,6 (1,1 - 2,4)	1,7 (1,2 - 2,5)	3,1 (2,5 - 4,0)	16,6 (-1,7 - 32,1)	20,0 (6,8 - 34,3)	18,9 (6,2 - 30,7)	24,8 (7,2 - 41,9)
39	Bình Thuận	1,2 (0,9 - 1,9)	1,6 (1,1 - 2,4)	1,7 (1,2 - 2,5)	3,1 (2,5 - 4,0)	16,6 (-1,7 - 32,1)	20,0 (6,8 - 34,3)	18,9 (6,2 - 30,7)	24,8 (7,2 - 41,9)
40	Kon Tum	1,4 (1,0 - 2,0)	1,8 (1,2 - 2,6)	1,9 (1,5 - 2,6)	3,5 (2,8 - 4,6)	7,9 (-2,3 - 18,6)	11,7 (0,9 - 21,8)	11,1 (4,6 - 18,1)	12,4 (3,7 - 22,6)
41	Gia Lai	1,4 (0,9 - 2,0)	1,8 (1,2 - 2,6)	1,9 (1,4 - 2,5)	3,4 (2,7 - 4.5)	8.5 (-4,3 - 21,1)	10,7 (0,9 - 19,8)	10,8 (0,1 - 22,9)	15,1 (7,3 - 25,8)
42	Đắk Lắk	1,4 (0,9 - 1,9)	1,8 (1,2 - 2,6)	1,9 (1,4 - 2,5)	3,4 (2,7 - 4.5)	6,2 (-6,5 - 19,8)	7,7 (-4,1 - 16,6)	7,1 (-3,7 - 18,9)	11,5 (1,4 - 23,3)
43	Đắk Nông	1,4 (1,0 - 2,0)	1,7 (1,2 - 2,5)	1,9 (1,4 - 2,6)	3,5 (2,8 - 4,4)	10,4 (-6,9 - 24,4)	8,6 (-4,9 - 19,9)	12,7 (4,0 - 21,6)	20,3 (13,4 - 31,9)

TT	Tỉnh, thành phố	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5		Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
		Nhiệt độ (°C)				Lượng mưa (%)			
44	Lâm Đồng	1,4 (1,0 - 2,0)	1,8 (1,3 - 2.6)	1,9 (1,4 - 2.6)	3,4 (2,7 - 4.5)	8,6 (-3,6 - 19,4)	8,6 (-2,3 - 19,3)	10,8 (0,2 - 19,4)	15,8 (6,0 - 25,7)
45	Bình Phước	1,3 (0,9 - 2,0)	1,8 (1,2 - 2.6)	1,9 (1,4 - 2.6)	3,5 (2,7 - 4,6)	12,8 (0,2 - 24,2)	11,5 (1,4 - 22,0)	16,8 (9,1 - 24,0)	25,8 (19,8 - 35,9)
46	Tây Ninh	1,3 (0,9 - 2,0)	1,8 (1,1 - 2.6)	1,9 (1,3 - 2.6)	3,4 (2.6 - 4,7)	16,7 (3,1 - 29,8)	15,2 (4,9 - 27,1)	17,0 (5,8 - 27,8)	24,1 (16,6 - 38,0)
47	Bình Dương	1,3 (0,9 - 2,0)	1,8 (1,1 - 2.6)	1,9 (1,3 - 2.6)	3,4 (2.6 - 4,7)	16,7 (3,1 - 29,8)	15,2 (4,9 - 27,1)	17,0 (5,8 - 27,8)	24,1 (16,6 - 38,0)
48	Đồng Nai	1,2 (0,9 - 2,0)	1,6 (1,2 - 2,3)	1,7 (1,2 - 2,5)	3,0 (2,5 - 3,9)	16,2 (0,0 - 31,7)	21,0 (7,4 - 35,4)	19,2 (9,5 - 30,0)	24,2 (8,6 - 39,3)
49	TP. Hồ Chí Minh	1,3 (0,9 - 2,0)	1,8 (1,2 - 2.6)	1,9 (1,4 - 2,7)	3,4 (2,7 - 4,6)	16,8 (-1,8 - 37,1)	14,0 (-0,9 - 28,6)	18,9 (6,7 - 31,1)	23,7 (8,9 - 40,7)
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	1,2 (0,9 - 2,0)	1,6 (1,2 - 2,3)	1,7 (1,2 - 2,5)	3,0 (2,5 - 3,9)	16,2 (0,0 - 31,7)	21,0 (7,4 - 35,4)	19,2 (9,5 - 30,0)	24,2 (8,6 - 39,3)
51	Long An	1,3 (0,9 - 2,0)	1,8 (1,2 - 2.6)	1,9 (1,4 - 2.6)	3,4 (2.6 - 4,6)	18,3 (0,7 - 32,0)	14,7 (3,2 - 26,6)	19,2 (7,8 - 30,2)	26,3 (15,5 - 42,1)
52	Vĩnh Long	1,3 (0,9 - 1,9)	1,7 (1,2 - 2.6)	1,8 (1,3 - 2.6)	3,4 (2.6 - 4.5)	16,3 (0,8 - 28.5)	12,5 (1,4 - 22,0)	20,3 (12,4 - 31,2)	21,2 (13,0 - 35,3)
53	Hậu Giang	1,3 (0,9 - 2,0)	1,7 (1,2 - 2,5)	1,8 (1,3 - 2,5)	3,2 (2.6 - 4,2)	14.5 (4,2 - 25,5)	19,2 (3,8 - 33,8)	19,0 (7,8 - 30,1)	24,9 (12,1 - 42,8)
54	Tiền Giang	1,3 (0,9 - 2,0)	1,8 (1,2 - 2.6)	1,9 (1,4 - 2,7)	3,4 (2,7 - 4,6)	16,8 (-1,8 - 37,1)	14,0 (-0,9 - 28,6)	18,9 (6,7 - 31,1)	23,7 (8,9 - 40,7)
55	Đồng Tháp	1,3 (0,9 - 2,0)	1,7 (1,1 - 2,5)	1,9 (1,3 - 2.6)	3,3 (2.6 - 4.5)	17,0 (-2,0 - 31,0)	14,9 (2,3 - 26,9)	18,3 (9,1 - 28,7)	24,6 (15,7 - 39,4)
56	Bến Tre	1,3 (0,9 - 1,9)	1,7 (1,1 - 2,4)	1,8 (1,3 - 2,5)	3,2 (2.6 - 4,2)	17,9 (-2,8 - 33,3)	19,2 (4,9 - 33,4)	21,6 (10,4 - 33,8)	29,2 (12.6 - 47,9)
57	Trà Vinh	1,3 (0,9 - 2,0)	1,7 (1,2 - 2,5)	1,8 (1,3 - 2.6)	3,3 (2.6 - 4.5)	16,7 (-3,3 - 30,3)	13,2 (4,4 - 20,2)	20,6 (11,4 - 32,3)	24,3 (14,4 - 37,5)
58	An Giang	1,3 (0,9 - 2,0)	1,8 (1,1 - 2.6)	1,9 (1,3 - 2.6)	3,4 (2,5 - 4,6)	16,9 (2,3 - 31,2)	15,0 (2,1 - 27,9)	18,3 (5,7 - 31,5)	20,4 (8,2 - 37,4)
59	Cần Thơ	1,3 (0,9 - 1,9)	1,7 (1,2 - 2.6)	1,8 (1,3 - 2.6)	3,4 (2.6 - 4.5)	16,3 (0,8 - 28.5)	12,5 (1,4 - 22,0)	20,3 (12,4 - 31,2)	21,2 (13,0 - 35,3)
60	Sóc Trăng	1,3 (0,9 - 1,9)	1,7 (1,1 - 2,5)	1,8 (1,3 - 2,5)	3,3 (2,5 - 4,3)	15,0 (1,2 - 26,0)	14,1 (4,0 - 23,1)	19,0 (11,4 - 26,9)	23,4 (12,3 - 39,8)
61	Kiên Giang	1,3 (0,9 - 2,0)	1,7 (1,2 - 2,5)	1,8 (1,3 - 2,5)	3,2 (2.6 - 4,2)	14.5 (4,2 - 25,5)	19,2 (3,8 - 33,8)	19,0 (7,8 - 30,1)	24,9 (12,1 - 42,8)
62	Bạc Liêu	1,3 (0,9 - 1,9)	1,7 (1,1 - 2,4)	1,7 (1,3 - 2,4)	3,2 (2,5 - 4,2)	12,5 (1,3 - 21,8)	13,1 (5,0 - 19,8)	18,0 (11,3 - 24,7)	20,1 (11,4 - 33,0)
63	Cà Mau	1,3 (0,9 - 1,9)	1,7 (1,1 - 2,4)	1,8 (1,3 - 2,5)	3,2 (2,5 - 4,3)	13,9 (1,8 - 23,8)	13,9 (6,0 - 20,8)	15,4 (6,9 - 22,7)	19,9 (11,4 - 30,3)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam, Bộ Tài nguyên và môi trường, 2021

Phụ lục 3.2. Mực nước biển dâng theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5

Đơn vị: cm

Khu vực	Các mốc thời gian của thế kỷ 21															
	Kịch bản RCP4.5								Kịch bản RCP8.5							
	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Móng Cái - Hòn Dấu	12 (7÷17)	17 (10÷23)	22 (14÷30)	28 (17÷39)	34 (21÷47)	40 (25÷57)	46 (29÷66)	52 (33÷75)	13 (9÷17)	19 (13÷25)	26 (18÷35)	32 (22 ÷ 45)	41 (28 ÷ 57)	50 (34 ÷ 70)	60 (41 ÷ 85)	72 (49 ÷ 101)
Hòn Dấu - Đèo Ngang	12 (7÷16)	17 (10÷23)	22 (13÷30)	28 (17÷39)	34 (21÷47)	40 (24÷57)	46 (28÷66)	52 (32÷75)	13 (9÷18)	19 (13÷25)	26 (18÷35)	32 (22 ÷ 45)	40 (28 ÷ 57)	50 (34 ÷ 71)	60 (41 ÷ 85)	72 (49 ÷ 101)
Đèo Ngang - Đèo Hải Vân	12 (7÷17)	17 (10÷23)	23 (14÷31)	28 (17÷39)	34 (21÷48)	41 (25÷57)	46 (29÷66)	53 (33÷75)	13 (9÷18)	19 (13÷26)	27 (18÷36)	33 (22 ÷ 46)	41 (28 ÷ 58)	50 (34 ÷ 71)	61 (42 ÷ 86)	72 (49 ÷ 102)
Đèo Hải Vân - Mũi Đại Lãnh	12 (7÷17)	17 (10÷23)	23 (14÷31)	29 (17÷39)	35 (21÷48)	41 (25÷58)	47 (29÷67)	53 (33÷77)	13 (9÷18)	20 (14÷26)	27 (19÷36)	33 (22 ÷ 46)	41 (28 ÷ 58)	51 (35 ÷ 71)	62 (42 ÷ 86)	73 (50 ÷ 103)
Mũi Đại Lãnh - Mũi Kê Gà	12 (7÷17)	17 (10÷24)	23 (13÷32)	29 (17÷40)	35 (21÷49)	41 (25÷59)	47 (28÷68)	53 (32÷78)	14 (10÷18)	20 (14÷26)	28 (19÷36)	33 (21 ÷ 46)	41 (27 ÷ 59)	51 (34 ÷ 73)	62 (41 ÷ 89)	74 (49 ÷ 105)
Mũi Kê Gà - Mũi Cà Mau	12 (7÷17)	17 (10÷24)	23 (13÷31)	28 (17÷40)	34 (20÷49)	41 (24÷58)	47 (28÷68)	53 (32÷77)	14 (10÷18)	20 (14÷27)	28 (19÷37)	32 (21 ÷ 46)	41 (27 ÷ 59)	51 (33 ÷ 73)	61 (41 ÷ 88)	73 (48 ÷ 105)

Khu vực	Các mốc thời gian của thế kỷ 21															
	Kịch bản RCP4.5								Kịch bản RCP8.5							
	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Mũi Cà Mau - Kiên Giang	12 (7÷17)	17 (10÷24)	23 (14÷31)	29 (17÷40)	35 (21÷49)	41 (25÷59)	47 (29÷68)	54 (33÷78)	14 (10÷18)	20 (14÷27)	28 (19÷37)	33 (23 ÷ 47)	42 (29 ÷ 59)	52 (36 ÷ 73)	63 (44 ÷ 89)	75 (52 ÷ 106)
Quần đảo Hoàng Sa	13 (8÷18)	19 (11÷25)	25 (15÷33)	31 (19÷41)	37 (23÷51)	44 (27÷61)	51 (31÷71)	58 (36÷80)	14 (10÷18)	20 (14÷26)	28 (19÷36)	34 (23 ÷ 47)	44 (29 ÷ 60)	54 (36 ÷ 74)	65 (43 ÷ 90)	78 (52 ÷ 107)
Quần đảo Trường Sa	13 (7÷18)	18 (10÷25)	24 (14÷34)	31 (17÷43)	37 (21÷52)	44 (25÷62)	50 (29÷68)	57 (33÷83)	14 (10÷19)	21 (14÷27)	28 (20÷37)	35 (23 ÷ 49)	44 (29 ÷ 61)	54 (36 ÷ 75)	65 (42 ÷ 90)	77 (50 ÷ 107)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam, Bộ Tài nguyên và môi trường, 2021

PHỤ LỤC 4.

Các văn bản góp ý Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG <i>Ministry of Natural Resources and Environment</i>	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>
SỐ: 5078 BT/NMT-TCHT	Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2012
Về vấn đề kiến nghị với Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phản ứng Công của số 5316/HHHT-QLQH ngày 02 tháng 8 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc nêu ý kiến đối với Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (Báo cáo ĐMC) của Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch). Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến đối với báo cáo ĐMC của Quy hoạch như sau:

1. Những nội dung đạt được đối với báo cáo ĐMC của Quy hoạch:

- Các nội dung của báo cáo ĐMC về cơ bản tuân thủ theo quy định tại mẫu 01B Phụ lục II Thông tư số 83/2012/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điểm của Luật Bảo vệ môi trường năm 2010.

- Báo cáo đã đưa ra được sự cần thiết của nghiên cứu này trong Quy hoạch, các tiêu chuẩn quy phạm pháp luật liên quan và đề xuất biện pháp giảm thiểu và

- Đã trình bày một cách cụ thể, ngắn gọn và súc tích phần trình bày của Quy hoạch trên cơ sở tích hợp các nội dung, đánh giá phát triển các ngành, lĩnh vực; các quan điểm và mục tiêu về bảo vệ môi trường liên quan và làm rõ các phương án của Quy hoạch, đánh giá và giải pháp chính và biện pháp giảm thiểu, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, các chất ô nhiễm không khí, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Đã đánh giá và phân tích giữa các quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường và dự báo tác động của các quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch đến các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Báo cáo ĐMC đã xác định được tầm (Vị) của dự án môi trường chính của Quy hoạch là ở những môi trường không khí, gia tăng phát sinh chất thải rắn, sự gia tăng ô nhiễm nguồn nước, sự gia tăng ô nhiễm môi trường, tác động từ bất ổn định, và mức độ phát triển, gia tăng không gian phát triển; đã trình bày và hướng dẫn các tiêu chí môi trường chính trong tương lai không được làm ảnh hưởng đến Quy hoạch.

- Đã xuất được một số giải pháp chủ yếu và hướng tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực của việc thực hiện Quy hoạch.

2. Những nội dung cần bổ sung làm rõ, chỉnh sửa, hoàn thiện:

2.1. Mở đầu

Quá trình thực hiện ĐMC đã áp dụng một số phương pháp ĐMC và các phương pháp khác. Việc liệt kê các phương pháp ĐMC và các phương pháp khác

được sử dụng để thực hiện ĐMC cơ bản phù hợp. Tuy nhiên cần cụ thể hơn các phương pháp này được sử dụng ở nội dung nào của báo cáo thay cho áp dụng tại chương nào của báo cáo.

2.2. Chương 1. Tóm tắt nội dung Quy hoạch

Đề nghị rà soát để làm rõ hơn các nội dung của Quy hoạch có khả năng tác động xấu đến môi trường.

2.3. Chương 2. Phạm vi đánh giá môi trường chiến lược và thành phần môi trường, di sản thiên nhiên có khả năng bị tác động bởi Quy hoạch

- Bổ sung đặc trưng về tài nguyên nước, xu thế diễn biến tài nguyên nước: hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước và nhu cầu sử dụng nước.

- Bổ sung mô tả tổng quát hiện trạng, diễn biến chất lượng thành phần môi trường đất, nước, không khí đặc biệt là diễn biến liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, diễn biến chất lượng môi trường tại các Khu công nghiệp, khu chôn lấp chất thải lớn.

2.4. Chương 3. Đánh giá tác động của Quy hoạch đến môi trường

- Bổ sung đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường của Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020, Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018.

- Báo cáo đã xác định được năm (05) vấn đề môi trường chính liên quan đến Quy hoạch bao gồm (1) Ô nhiễm môi trường không khí; (2) Gia tăng phát sinh chất thải rắn; (3) Suy giảm và ô nhiễm nguồn nước; (4) Suy giảm đa dạng sinh học; (5) Tác động xã hội (di dân, an ninh lương thực, gia tăng khoảng cách giàu nghèo). Tuy nhiên cần cần nhắc đưa tác động xã hội là một (01) trong năm (05) vấn đề môi trường chính do đánh giá tác động xã hội dựa trên các phương pháp ĐMC có thể có độ chính xác không cao.

- Cần chỉ rõ các khu vực cụ thể đã và đang bị ô nhiễm, suy thoái môi trường và các vùng, khu vực chịu tác động mạnh của Quy hoạch.

- Chỉ tiết hơn kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của 05 vấn đề môi trường chính đã xác định

2.5. Chương 4. Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính

- Đề đảm bảo tính khả thi cần cụ thể phương án tổ chức thực hiện, nguồn lực và cơ quan chủ trì.

- Cần có giải pháp, biện pháp cảnh báo thiên tai, sự cố môi trường, giám sát các vấn đề môi trường chính

- Về giải pháp tăng cường quản lý chất thải rắn: Bổ sung giải pháp phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; bổ sung nội dung cải tạo, phục hồi môi trường các bãi chôn lấp chất thải không hợp vệ sinh hoặc đã đóng cửa

- Về phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra cần thực hiện đảm bảo yêu cầu theo quy

định tại điểm 11 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.

- Định hướng bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch cần được xem xét, cụ thể hóa trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trước khi tích hợp vào Quy hoạch đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia.

- Cần xác định tác động của Quy hoạch đến biến đổi khí hậu và đánh giá, dự báo tác động của các kịch bản biến đổi khí hậu đối với Quy hoạch. Nội dung đánh giá cần rà soát để thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu.

2.6. Chương 5. Tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

Lập bảng tổng hợp thể hiện các ý kiến, kiến nghị của đối tượng được tham vấn và giải trình việc tiếp thu kết quả tham vấn, hoàn thiện báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (sắp xếp các ý kiến góp ý theo chương, mục liên quan của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược).

2.7. Kết luận, kiến nghị và cam kết

- Nhóm ĐMC đã nêu 07 kiến nghị với nhóm lập Quy hoạch, tuy nhiên các kiến nghị nên tập trung nêu rõ quan điểm, đề xuất của nhóm ĐMC đối với các nội dung sau trong Quy hoạch tổng thể quốc gia:

- + Phân vùng môi trường trên địa bàn quốc gia.

- + Xác định mục tiêu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; định hướng các khu vực thành lập khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

- + Định hướng quản lý chất thải cấp quốc gia.

- + Phân bổ và tổ chức không gian phát triển các trạm quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia.

- + Xác định các khu vực dễ bị tổn thương do thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- + Phân vùng rủi ro thiên tai (bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất đá, sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn hán, xâm nhập mặn).

- Cụ thể hơn các nội dung Quy hoạch đã được điều chỉnh trên cơ sở kiến nghị từ quá trình ĐMC để thấy rõ hơn vai trò của quá trình ĐMC.

- Làm rõ hơn những vấn đề còn chưa thống nhất giữa yêu cầu phát triển và yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2.8. Những đề nghị chỉnh sửa, bổ sung khác

- Rà soát, đánh giá các đặc trưng tài nguyên nước, xu thế diễn biến tài nguyên nước; hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước và nhu cầu sử dụng nước; những vấn đề nổi cộm về tài nguyên nước theo quy định tại điểm e, Khoản 2, Điều 27 của Luật Bảo vệ môi trường về nội dung đánh giá môi trường chiến lược. Trong đó, cần nhận diện xác định các vấn đề chính về tài nguyên nước xuyên biên giới, tác động xuyên biên giới; tác động loại hình khai thác, sử dụng nước tiêu hao,

không tiêu hao (thủy điện); chuyển nước giữa các lưu vực; các hoạt động sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; các tầng chứa nước (nhiệt điện, than, khoáng sản; các làng nghề, chế biến thủy sản; các khu công nghiệp;...).

- Theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, cần rà soát, cập nhật, tích hợp nội dung định hướng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra (được xây dựng trong dự thảo báo cáo và quyết định quy hoạch tài nguyên nước quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050) làm căn cứ đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính (đặc biệt các vấn đề nổi cộm về tài nguyên nước) và đề xuất giải pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực và định hướng quản lý, bảo vệ tài nguyên nước trong quá trình thực hiện quy hoạch tổng thể quốc gia theo quy định tại các điểm 1 và k thuộc Khoản 2, Điều 27 của Luật Bảo vệ môi trường.

- Cần đề xuất tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện Quy hoạch theo quy định; chú trọng kiểm tra, giám sát các vấn đề môi trường chính; xây dựng hệ thống bản đồ và cơ sở dữ liệu trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

- Đề nghị tiếp tục chỉnh sửa và hoàn thiện cấu trúc báo cáo theo mẫu số 01b Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Rà soát lại trang tại Mục lục và Báo cáo; chỉnh sửa lại một số lỗi in ấn.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, xử lý./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- TCQLĐĐ, TCĐC&KSVN, TCB&HĐVN, Cục QLTNN;
- Lưu: VT, VPMC, TCMTS

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG


Vũ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4844/ BTNMT-KHTC

**V/v ý kiến đối với Quy hoạch tổng thể
quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến
năm 2050.**

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phục đáp Công văn số 4583/BKHĐT-CLPT ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ý kiến đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Bảo cáo Quy hoạch tổng thể quốc gia đã cơ bản tuân thủ theo quy định của Luật Quy hoạch và Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

2. Bổ sung nội dung về nguyên tắc và cách thức tích hợp các hợp phần vào quy hoạch tổng thể quốc gia: xác định các nội dung quy hoạch chồng chéo, mâu thuẫn, các đề xuất không hợp lý và thiếu khả thi trong các quy hoạch ngành, địa phương cần phải điều chỉnh (nếu có); việc tích hợp và lồng ghép nội dung các hợp phần quy hoạch thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 9 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP. Đồng thời, đề nghị bổ sung nguồn gốc số liệu và hệ thống bảng biểu tại dự thảo.

Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch, luận chứng xây dựng danh mục các dự án quan trọng và thứ tự ưu tiên thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 9 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP. Đồng thời, đề nghị làm rõ hơn các nội dung mà các quy hoạch ngành cần điều chỉnh để phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia.

3. Một số ý kiến cụ thể:

3.1. Lĩnh vực đất đai

3.1.1. Về cơ sở pháp lý, căn cứ pháp lý lập quy hoạch

Đề nghị rà soát chỉnh sửa, bổ sung các căn cứ pháp lý lập quy hoạch theo quy định tại Điều 20 Luật Quy hoạch (Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực trong cùng giai đoạn phát triển; Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch thời kỳ trước); Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội thông qua Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.

địch quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai”; bổ sung nội dung bảo đảm hành lang kỹ thuật công trình trạm KTTV quốc gia trên địa bàn các tỉnh, thành phố theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP; điểm b, khoản 5, Điều 1 Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP nhằm hài hòa lợi ích giữa công tác phòng, chống thiên tai với phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH), góp phần nâng cao chất lượng nguồn cung cấp thông tin, dữ liệu cho công tác cảnh báo, dự báo KTTV, phòng, chống thiên tai, ứng phó với BĐKH và phát triển KT- XH bền vững.

+ Đối với Báo cáo Môi trường chiến lược: Đề nghị bổ sung nội dung đánh giá việc lồng ghép kết quả giám sát BĐKH vào quy hoạch tổng thể quốc gia theo quy định tại Điều 37 và điểm g khoản 1 Điều 53 Luật Khí tượng thủy văn

3.5. Lĩnh vực môi trường

a. Về quan điểm, mục tiêu

- Đề nghị bổ sung nội dung áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong quan điểm lập và thực hiện Quy hoạch.

- Tại mục 1.2.1 trang 454 của Báo cáo quy hoạch, đề nghị bổ sung mục tiêu tổng quát: giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

- Đề nghị xem xét nâng mục tiêu “Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là trên 30% đối với đô thị loại II trở lên; 10% đối với đô thị còn lại (năm 2025); trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với đô thị còn lại (năm 2030)” để từ đó có chính sách, giải pháp thúc đẩy xử lý nước thải. Xem xét bổ sung chỉ tiêu cải tạo ô nhiễm môi trường các dòng sông, đoạn sông..., tại các lưu vực sông chính.

b. Về phân vùng môi trường: Tại mục 2.1.2 (Vùng hạn chế phát thải) nêu tại trang 454 của Báo cáo quy hoạch: đề nghị rà soát các đối tượng để phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (ví dụ vùng đệm của di sản thiên nhiên, ...). Về định hướng bảo vệ môi trường, đề nghị xem lại tính khả thi của nội dung nêu tại trang 456 của Báo cáo quy hoạch (Trường hợp không thể đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường thì phải dừng hoạt động hoặc di dời, chuyển các dự án trên ra khỏi vùng bảo vệ nghiêm ngặt) để phù hợp với quy định tại Điều 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP nêu trên.

c. Về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Mục 11.2. Hiện trạng khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học (trang 294) cần đánh giá được: (1) hiện trạng, diễn biến chung các vấn đề về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học để làm cơ sở xác định các mục tiêu quy hoạch; (2) hiện trạng, diễn biến về các đối tượng quy hoạch của bảo tồn thiên nhiên và

vùng biển, hải đảo của Việt Nam đảm bảo thể hiện đầy đủ chủ quyền lãnh thổ Việt Nam theo quy định của Luật Đo đạc và bản đồ.

- Đối với các loại bản đồ sử dụng trong dự thảo Báo cáo tổng hợp quy hoạch đề nghị ghi rõ nguồn gốc bản đồ sử dụng

Ngoài ra, đề nghị bổ sung thêm quy định vào dự thảo Báo cáo tổng hợp quy hoạch nội dung sau khi hoàn thành phải thực hiện việc kết nối dữ liệu bản đồ quy hoạch nêu trên với Công thông tin không gian địa lý Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Đo đạc và bản đồ. Sản phẩm bản đồ quy hoạch phải ở định dạng GeoTiff hoặc GeoPDF để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ và sử dụng chung với các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia khác.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để b/c).
- Lưu VT, KHTC, Ng.

(Chữ ký)





**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: ~~3613~~ /UBND-KTTH

V/v tham gia góp ý dự thảo
Quy hoạch tổng thể quốc gia
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn
đến năm 2050

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày ~~22~~ tháng 7 năm 2022

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện nội dung Công văn số 4595/BKHĐT-QLPT ngày 07/7/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xin ý kiến đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; sau khi nghiên cứu, UBND tỉnh Quảng Ngãi cơ bản thống nhất với các nội dung dự thảo Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời, có một số ý kiến góp ý như sau:

1. Dự thảo báo cáo Đánh giá tác động môi trường chiến lược đối với quy hoạch tổng thể quốc gia

Đối với các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật (tại khoản 4.1.2 mục 4.1 Chương 4, trang 404) đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, bổ sung:

- Các giải pháp về tăng cường quản lý CTR (trang 406): Cần nêu cụ thể về nội dung, công nghệ, kỹ thuật thực hiện trong thời gian đến và cần có phân kỳ để tổ chức thực hiện.

- Tính khả thi và phân công thực hiện các giải pháp (trang 408): Các Bộ ngành cần chủ trì trong việc xây dựng lộ trình đầu tư, áp dụng công nghệ để xử lý, tái chế chất thải để các địa phương tổ chức thực hiện.

2. Dự thảo báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể quốc gia

- Về hiện trạng khai thác, chế biến dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển (tại điểm 2.2 khoản 2 Mục II, Phần thứ nhất, trang 130) có nêu: "...Trong lĩnh vực lọc hóa dầu có có 2 nhà máy lọc dầu là Nghi Sơn và Dung Quất, chuẩn bị khai thác mỏ Cá Voi Xanh và xây dựng các nhà máy điện khí tại Quảng Nam.". Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu chỉnh sửa, bổ sung như sau: "...Trong lĩnh vực lọc hóa dầu có có 2 nhà máy lọc dầu là Nghi Sơn và Dung Quất, chuẩn bị khai thác mỏ Cá Voi Xanh và xây dựng các nhà máy điện khí tại Quảng Nam và **Quảng Ngãi**". Vì việc chuẩn bị xây dựng các nhà máy điện khí ở khu vực miền Trung theo chủ trương, quyết định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ, ngoài tỉnh Quảng Nam như dự thảo Quy hoạch đã nêu còn có tỉnh Quảng Ngãi.

- Về việc giám sát môi trường đối với các dự án, cơ sở sản xuất có nguy

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

Thực hiện Công văn số 4595/BKHDT-CLPT ngày 07/7/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Văn bản giao nhiệm vụ số 2188/VP-KTTH ngày 13/7/2022 về việc góp ý đối với quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050; Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 2184/SKHDT-QH.TH-ODA ngày 13/7/2022 yêu cầu các sở, ngành nghiên cứu, tham gia góp ý về nội dung trên.

Sau khi tổng hợp và nghiên cứu dự thảo các Báo cáo: (1) Dự thảo báo cáo quy hoạch tổng thể quốc gia, (2) Dự thảo báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, (3) Hệ thống sơ đồ, bản đồ quy hoạch; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai tham gia ý kiến, cụ thể như sau:

1. Đối với Dự thảo báo cáo quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050:

1. Cơ bản thống nhất với bố cục, nội dung, cấu trúc... của dự thảo báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư soạn thảo.

2. Đề nghị cơ quan soạn thảo bám sát: Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch vùng Tây Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các văn bản pháp luật liên quan để xác định quan điểm, mục tiêu, định hướng... đối với vùng Tây Nguyên, các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên theo đúng quy định.

3. Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, bổ sung một số nội dung liên quan đến vùng Tây Nguyên và tỉnh Gia Lai trong dự thảo Báo cáo như sau:

3.1. Về hiện trạng phát triển vùng và liên kết vùng, mục 5.2.4 Vùng Tây Nguyên (trang 168): đề nghị bổ sung phần đánh giá hành lang kinh tế để làm cơ sở xác định quan điểm, mục tiêu, định hướng trong giai đoạn tiếp theo.

3.2 Về định hướng và tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực:

- Nội dung về Quan điểm, mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp (trang 348, 349): xem xét bổ sung mục tiêu nền kinh tế nông nghiệp hướng hữu cơ đảm bảo tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Ngoài ra, đề nghị rà soát, chỉnh sửa lỗi Form chữ, lỗi về câu, từ, lỗi chính tả, một số từ, thuật ngữ chuyên môn sử dụng chưa hợp lý, ví dụ: "... mưa phùn là thời tiết đặc sắc ở mùa đông miền Bắc" nên thay bằng "...mưa phùn là thời tiết đặc trưng ở mùa đông miền Bắc", hay "... Bộ giống cây ăn quả đặc biệt là các giống đặc sắc" (trang 590) nên thay bằng "...Bộ giống cây ăn quả, đặc biệt là các giống đặc sản"; hoặc cần nhất quán cụm từ: "dân di cư, nhập cư" thay vì "dân xuất cư, nhập cư"; hay "... Vùng sản xuất cây hồ tiêu thuộc 8 tỉnh (Quang Trị, Gia Lai...), diện tích cho sản phẩm năm 2019 là 112,9 nghìn ha chiếm 85% diện tích gieo trồng (trang 585) nên viết là ... "...chiếm 85% tổng diện tích hồ tiêu của cả nước" v.v...

Cần xem lại nhận định "... tỷ lệ 100 bé trai được sinh ra/100 bé gái luôn cao hơn" là chưa chính xác, nên thay bằng "... tỷ lệ % bé trai được sinh ra luôn cao hơn so với bé gái được sinh ra" v.v...

II. Đối với dự thảo báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch tổng thể quốc gia:

1. Qua nghiên cứu hồ sơ, cơ bản thống nhất như dự thảo báo cáo.

2. Đề xuất một số ý kiến như sau:

2.1 Về phương án phát triển kinh tế - xã hội chung của quốc gia ngành nông nghiệp (trang 42) Năng diện tích đất trồng trọt hữu cơ đạt trên 2% tổng diện tích đất trồng trọt với các cây trồng chủ lực: lúa, rau đậu các loại, cây ăn quả, chè, hồ tiêu, cà phê, điều, dừa... **bổ sung cây dược liệu.**

2.2 Về Định hướng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng (trang 58): đề nghị nghiên cứu tăng diện tích rừng phòng hộ nhằm đáp ứng được những diễn biến phức tạp của quá trình biến đổi khí hậu, nhất là diện tích rừng phòng hộ ven biển.

2.3 Về Các chỉ tiêu của ngành lâm nghiệp đến năm 2030 (trang 359): đề nghị nghiên cứu bổ sung thêm tỷ lệ % diện tích rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng, nâng cao hiệu quả bảo tồn vào năm 2050; đồng thời cũng đặt ra những định hướng cho ngành Lâm nghiệp đến năm 2050.

III. Hệ thống sơ đồ, bản đồ:

Không có ý kiến tham gia.

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai kính báo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Lãnh đạo Sở;
 - Lưu VT-QH,TH-ODA.
- (NThiệp 01b)

 

Nguyễn Hữu Quế

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~4247~~ /UBND-SKHĐT

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 8 năm 2022

V/v góp ý đối với Quy hoạch
tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-
2030, tầm nhìn đến năm 2050

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

UBND thành phố Đà Nẵng nhận được Công văn số 4595/BKHĐT-CLPT ngày 07/7/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ý kiến đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, sau khi nghiên cứu, UBND thành phố Đà Nẵng có ý kiến góp ý như sau:

1. Đối với báo cáo Tổng hợp Quy hoạch tổng thể Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gọi tắt là Quy hoạch tổng thể Quốc gia)

1. Phần thứ nhất - I. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên và các yếu tố phát triển: kết thúc mục I xem xét bổ sung nội dung Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên và các yếu tố phát triển. Mục III. Hiện trạng phát triển quốc gia, trong 1.2.3.3. Vận tải: (trang 120) xem xét cập nhật dữ liệu năm 2020 về khối lượng vận tải cho thống nhất.

2. Phần thứ hai - II. Lợi thế so sánh và cơ hội phát triển, khó khăn thách thức đối với sự phát triển của quốc gia: Sau khi phân tích, xem xét có mục đánh giá và rút ra các định hướng phát triển để đảm bảo tính logic đối với hệ thống các định hướng phát triển ở các mục tiếp theo của quy hoạch.

3. Phần thứ ba - I. Các ngành kinh tế

a) Tại điểm 1.2 khoản 1 Mục I Phần thứ ba - Định hướng và tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực - “Mục tiêu phát triển ngành công nghiệp” (trang 345):

Căn cứ nội dung Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Bổ sung cụm từ “Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt khoảng 30%, trong đó công nghiệp chế tạo đạt trên 20%” sau cụm từ “Phân đầu nâng tỷ trọng công nghiệp trong GDP vào năm 2030 đạt trên 40%”;

- Bổ sung thêm một số mục tiêu cụ thể như sau:

+ Tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp đạt bình quân 7,5%/năm;

+ Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ đạt trên 70%;

+ Xây dựng được một số cụm liên kết ngành công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

thương mại tầm cỡ quốc gia, quốc tế; thành lập khu phi thuế quan”, định hướng “đầu tư phát triển du lịch tại huyện Hoàng Sa và hình thành khu du lịch quốc gia Sơn Trà” tại Đà Nẵng, do đó kính đề xuất bổ sung các định hướng quy hoạch:

- Tập trung chuyển đổi Cảng Tiên Sa trở thành cảng du lịch biển, định hướng là cửa ngõ du lịch ven biển lớn của khu vực và cả nước.

- Phát triển du lịch biển đảo gắn với an ninh quốc phòng tại huyện Hoàng Sa, nghiên cứu hình thành Khu du lịch Hoàng Sa.

- Định hướng mạng lưới Vùng hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước để tổ chức các hoạt động thể thao giải trí dưới nước tiêu chuẩn quốc tế tại khu vực biển Đà Nẵng và khu vực lưu trú trên biển tại khu vực Vịnh Đà Nẵng.

- Ưu tiên đầu tư hình thành trung tâm tài chính tâm khu vực, khu phi thuế quan tại thành phố Đà Nẵng.

- Nghiên cứu quy hoạch các địa phương trọng điểm phát triển kinh tế ban đêm tại Việt Nam là các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng... và có các cơ chế, chính sách đặc thù để khuyến khích, thúc đẩy phát triển kinh tế ban đêm tại các địa phương này.

9. Mục 1.3.5 Hàng không: điều chỉnh, bổ sung nội dung “*nâng cấp, mở rộng cảng hàng không quốc tế cửa ngõ: Nội Bài, Chu Lai, Cam Ranh, Tân Sơn Nhất*” thành “*nâng cấp, mở rộng cảng hàng không quốc tế cửa ngõ: Nội Bài, Chu Lai, Đà Nẵng, Cam Ranh, Tân Sơn Nhất*” (đòng cuối – trang 396).

10. Mục 1.2 Các hành lang kinh tế Đông – Tây (trang 467): bổ sung thêm hành lang kinh tế Dak Taook – Quảng Nam – Đà Nẵng.

II. Đối với Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tổng thể Quốc gia (ĐMC)

1. Nội dung, cấu trúc Báo cáo ĐMC cơ bản đảm bảo theo quy định tại mẫu số 01b Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Mục 2.1.2. Phạm vi thời gian: đề nghị xác định phạm vi thời gian thực hiện ĐMC tức phạm vi thời gian được nhận dạng, dự báo tác động của các vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện Quy hoạch, không đưa thời gian số liệu sử dụng để đánh giá hiện trạng KTXH và môi trường phục vụ ĐMC.

3. Mục 1.4.3.5 và mục 4.2.2. phân vùng môi trường:

- Đề nghị nghiên cứu quy định tại Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường để định hướng phân vùng môi trường cho phù hợp. Trong đó, phải định hướng rõ các Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải, vùng khác trong Quy hoạch tổng thể Quốc gia trên cơ sở các yếu tố nhạy cảm về môi trường như thông tin, biến trạng, danh mục, quy hoạch về các hệ sinh thái tự nhiên, vườn quốc gia, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu di tích lịch sử

- văn hoá, kinh tế-xã hội... đã nêu ở Chương 2 Báo cáo ĐMC. Đồng thời, thực hiện sơ đồ hoá các phân vùng này để nhận diện, tra cứu.

- Tách riêng việc phân vùng môi trường với các phương hướng bảo vệ môi trường tương ứng với từng vùng. Trong đó, lưu ý việc đề xuất phương hướng bảo vệ môi trường, cấp phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các vùng đã được phân vùng phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (ví dụ cơ sở đề xuất việc không cấp phép cho các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, có lượng xả thải lớn tại vùng hạn chế phát...) tránh việc đề xuất một cách chưa khách quan, gây tác động đến môi trường đầu tư, phát triển của đất nước.

Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND TP;
- VP UBND thành phố;
- Lưu: VT, TH, SKIĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

